# 400 Câu Tiếng Trung Mua Sắm – Mặc Cả · HSK 3-4 + Từ Vựng Chủ Đề – Phần 2/4

# 购物

## Cách dùng tài liệu này

1. Mở video, học theo từng chương. Số câu và thời điểm trong PDF khớp với video.
2. Trước mỗi chương: đọc phần Từ vựng, viết mỗi từ vào ô luyện viết.
3. Xem video: nghe câu tiếng Việt, tự nói câu tiếng Trung, rồi nghe giọng mẫu.
4. Sau đó: che dòng Hán tự, nhìn tiếng Việt và viết lại câu vào dòng kẻ.
5. Ôn lại mỗi ngày 1 chương. Từ màu đỏ là từ vựng chính của câu.

## Mục lục


| | | | |
|---|---|---|---|
| **Hỏi giá & mặc cả** | câu 1–36 | video 00:00 | trang 2 |
| **Thử đồ & chọn size** | câu 37–92 | video 07:26 | trang 11 |
| **Quần áo & giày dép** | câu 93–137 | video 18:42 | trang 25 |
| **Mỹ phẩm** | câu 138–169 | video 27:26 | trang 36 |
| **Điện thoại & đồ điện tử** | câu 170–211 | video 33:45 | trang 44 |
| **Siêu thị & thực phẩm** | câu 212–251 | video 42:23 | trang 54 |
| **Chợ truyền thống** | câu 252–300 | video 50:20 | trang 64 |
| **Taobao/1688 (nhắn shop)** | câu 301–331 | video 1:00:24 | trang 76 |
| **Đổi/trả & khiếu nại** | câu 332–374 | video 1:06:43 | trang 84 |
| **Thanh toán Alipay/WeChat** | câu 375–400 | video 1:15:33 | trang 95 |



**Nhận thêm tài liệu học MIỄN PHÍ**

- **Đăng ký kênh Học Tiếng Trung Cùng Sóc và bật chuông**
  Mỗi video mới đều kèm 1 file PDF riêng như thế này: từ vựng, mẫu câu, ô luyện viết.
- **Tham gia Hội viên (Membership) của kênh**
  Nhận giáo trình trọn bộ theo cấp độ HSK, bài tập và tài liệu độc quyền chỉ dành cho hội viên.

**凑一下** — **còu yíxià** — cho đủ
câu 1

**照顾你生意** — **zhàogù nǐ shēngyi** — ủng hộ chị
câu 2

**一双** — **yì shuāng** — một đôi
câu 3

**网上** — **wǎngshang** — trên mạng
câu 4

**又回来了** — **yòu huílai le** — quay lại rồi
câu 5

**行不行** — **xíng bu xíng** — được không
câu 6

**卖给你** — **mài gěi nǐ** — bán cho em
câu 7

**买二送一** — **Mǎi èr sòng yī** — Mua hai tặng một
câu 8

**袜子** — **wàzi** — đôi tất
câu 9

**收到** — **Shōudào** — Nhận được
câu 10

**价格一样** — **jiàgé yíyàng** — giá có giống nhau
câu 11

**算多少钱** — **suàn duōshao qián** — tính bao nhiêu
câu 12

**交个朋友** — **jiāo ge péngyou** — kết bạn
câu 13

**考虑一下** — **kǎolǜ yíxià** — suy nghĩ thêm
câu 14

**商量** — **shāngliang** — bàn
câu 15

**辛苦钱** — **xīnkǔ qián** — lãi
câu 16

**打折** — **dǎzhé** — giảm giá
câu 17

**要得多** — **yào de duō** — lấy nhiều — câu 18

**码在这儿** — **Mǎ zài zhèr** — Mã ở đây — câu 19

**最低价** — **zuì dī jià** — giá thấp nhất — câu 20

**瑕疵** — **xiácī** — lỗi — câu 21

**按斤卖** — **àn jīn mài** — theo cân — câu 22

**不骗你** — **bú piàn nǐ** — không lừa em — câu 23

**八十整** — **bāshí zhěng** — chẵn tám mươi — câu 24

**加个微信** — **Jiā ge Wēixìn** — Kết bạn WeChat — câu 25

**一起算** — **Yìqǐ suàn** — Tính chung — câu 26

**满两百减二十** — **Mǎn liǎngbǎi jiǎn èrshí** — Mua đủ hai trăm thì g… — câu 27

**包起来** — **bāo qilai** — gói lại — câu 28

**各让一步** — **gè ràng yí bù** — Mỗi bên nhường một chút — câu 29

**钥匙扣** — **yàoshikòu** — móc khóa — câu 30

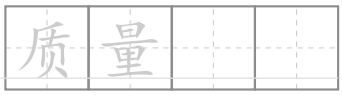
**三天之内** — **Sān tiān zhī nèi** — Trong ba ngày — câu 31

**划算** — **huásuàn** — giá hời — câu 32

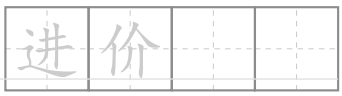
**有点儿高** — **yǒudiǎnr gāo** — hơi cao — câu 33

**底线** — **dǐxiàn** — giá cuối — câu 34

**质量** — câu 35
**zhìliàng**
Chất lượng



**进价** — câu 36
**jìnjià**
giá nhập



1 00:00
那我再拿一个**凑一下**。
Nà wǒ zài ná yí ge **còu yíxià**.
Vậy em lấy thêm một cái **cho đủ**.
Viết lại: .....

2 00:12
下次再来**照顾你生意**。
Xià cì zài lái **zhàogù nǐ shēngyi**.
Lần sau em lại đến **ủng hộ chị** nhé.
Viết lại: .....

3 00:24
这个价是**一双**还是一只?
Zhège jià shì **yì shuāng** háishi yì zhī?
Giá này là **một đôi** hay một chiếc?
Viết lại: .....

4 00:39
我在**网上**看到才五十块。
Wǒ zài **wǎngshang** kàndào cái wǔshí kuài.
Em thấy **trên mạng** chỉ có năm mươi tệ.
Viết lại: .....

5 00:52
我**又回来了**，价还一样吧?
Wǒ **yòu huílai le**, jià hái yíyàng ba?
Em **quay lại rồi** đây, giá vẫn thế chứ?
Viết lại: .....

6 01:06
八十块**行不行**?
Bāshí kuài **xíng bu xíng**?
Tám mươi tệ **được không**?
Viết lại: .....

**7** 01:17

行行行，**卖给你**。

Xíng xíng xíng, **mài gěi nǐ**.

Thôi được rồi, **bán cho em**.

Viết lại: .....

**8** 01:29

**买二送一**行不行?

**Mǎi èr sòng yī** xíng bu xíng?

**Mua hai tặng một** được không?

Viết lại: .....

**9** 01:41

再送你一双**袜子**。

Zài sòng nǐ yì shuāng **wàzi**.

Tặng em thêm **đôi tất** nhé.

Viết lại: .....

**10** 01:52

**收到**八十，谢谢啊。

**Shōudào** bāshí, xièxie a.

**Nhận được** tám mươi rồi, cảm ơn em.

Viết lại: .....

**11** 02:04

这两个**价格一样**吗?

Zhè liǎng ge **jiàgé yíyàng** ma?

Hai cái này **giá có giống nhau** không?

Viết lại: .....

**12** 02:16

我要五个，**算多少钱**?

Wǒ yào wǔ ge, **suàn duōshao qián**?

Em lấy năm cái, **tính bao nhiêu**?

Viết lại: .....

**13** 02:28

行吧，就当**交个朋友**。

Xíng ba, jiù dāng **jiāo ge péngyou**.

Thôi, coi như **kết bạn** với em.

Viết lại: .....

**14** 02:42

我**考虑一下**再回来。

Wǒ **kǎolǜ yíxià** zài huílai.

Em **suy nghĩ thêm** rồi quay lại.

Viết lại: .....

**15** 02:54

别走啊，还可以**商量**。

Bié zǒu a, hái kěyǐ **shāngliang**.

Đừng đi vội, còn **bàn** được mà.

Viết lại: .....

**16** 03:06

我就赚一点点**辛苦钱**。

Wǒ jiù zhuàn yìdiǎndiǎn **xīnkǔ qián**.

Chị chỉ **lãi** chút xíu thôi.

Viết lại: .....

**17** 03:18

今天在**打折**，比昨天便宜。

Jīntiān zài **dǎzhé**, bǐ zuótiān piányi.

Hôm nay đang **giảm giá**, rẻ hơn hôm qua.

Viết lại: .....

**18** 03:33

你**要得多**我就给你算便宜点。

Nǐ **yào de duō** wǒ jiù gěi nǐ suàn piányi diǎn.

Em **lấy nhiều** thì chị tính rẻ cho.

Viết lại: .....

**19** 03:47

**码在这儿**，你扫吧。

**Mǎ zài zhèr**, nǐ sǎo ba.

**Mã ở đây**, em quét đi.

Viết lại: .....

**20** 03:58

你说个**最低价**吧。

Nǐ shuō ge **zuì dī jià** ba.

Chị nói **giá thấp nhất** đi.

Viết lại: .....

**21** 04:09

这儿有点儿**瑕疵**，便宜点儿吧。

Zhèr yǒudiǎnr **xiácī**, piányi diǎnr ba.

Chỗ này hơi bị **lỗi**, bớt chút đi.

Viết lại: .....

**22** 04:24

这个按个卖还是**按斤卖**？

Zhège àn gè mài háishi **àn jīn mài**?

Cái này tính tiền theo chiếc hay **theo cân**?

Viết lại: .....

**23** 04:38

我可**不骗你**。

Wǒ kě **bú piàn nǐ**.

Chị **không lừa em** đâu.

Viết lại: .....

**24** 04:48

收你**八十整**。

Shōu nǐ **bāshí zhěng**.

Lấy em **chẵn tám mươi** thôi.

Viết lại: .....

**25** 04:58

**加个微信**吧，下次买方便。

**Jiā ge Wēixìn** ba, xià cì mǎi fāngbiàn.

**Kết bạn WeChat** đi, lần sau mua cho tiện.

Viết lại: .....

**26** 05:12

**一起算**个价吧?

**Yìqǐ suàn** ge jià ba?

**Tính chung** một giá được không chị?

Viết lại: .....

**27** 05:23

**满两百减二十**。

**Mǎn liǎngbǎi jiǎn èrshí**.

**Mua đủ hai trăm thì giảm hai mươi**.

Viết lại: .....

**28** 05:35

帮我**包起来**吧。

Bāng wǒ **bāo qilai** ba.

Chị **gói lại** giúp em.

Viết lại: .....

**29** 05:44

咱们**各让一步**吧。

Zánmen **gè ràng yí bù** ba.

**Mỗi bên nhường một chút** đi.

Viết lại: .....

**30** 05:55

送你一个**钥匙扣**。

Sòng nǐ yí ge **yàoshikòu**.

Tặng em cái **móc khóa** này nhé.

Viết lại: .....

**31** 06:05

三天之内可以换。

**Sān tiān zhī nèi** kěyǐ huàn.
**Trong ba ngày** thì đổi được.

Viết lại: .....

**32** 06:16

这次买得真划算！

Zhè cì mǎi de zhēn **huásuàn**!
Lần này mua được **giá hời** quá!

Viết lại: .....

**33** 06:27

这个价格有点儿高。

Zhège jiàgé **yǒudiǎnr gāo**.
Giá này **hơi cao** rồi.

Viết lại: .....

**34** 06:39

九十是我的底线了。

Jiǔshí shì wǒ de **dǐxiàn** le.
Chín mươi là **giá cuối** của em rồi.

Viết lại: .....

**35** 06:51

这种质量还卖这么贵？

Zhè zhǒng **zhìliàng** hái mài zhème guì?
**Chất lượng** thế này mà bán đắt vậy à?

Viết lại: .....

**36** 07:03

不行啊，我进价都比这高。

Bù xíng a, wǒ **jìnjià** dōu bǐ zhè gāo.
Không được đâu em, **giá nhập** còn cao hơn.

Viết lại: .....

**偏大** — piān dà — form to
câu 37

**小一点的码** — xiǎo yìdiǎn de mǎ — size nhỏ hơn
câu 38

**不带帽子** — bú dài màozi — không có mũ
câu 39

**高跟鞋** — gāogēnxié — giày cao gót
câu 40

**随便试** — suíbiàn shì — cứ thử thoải mái
câu 41

**蹭到** — cèng dào — dính vào
câu 42

**中国尺码** — Zhōngguó chǐmǎ — Size Trung Quốc
câu 43

**上班穿** — Shàngbān chuān — Đi làm mặc
câu 44

**更适合你** — gèng shìhé nǐ — hợp với chị hơn
câu 45

**好难选** — hǎo nán xuǎn — khó chọn quá
câu 46

**还给你** — huán gěi nǐ — trả lại chị
câu 47

**感觉怎么样** — gǎnjué zěnmeyàng — thấy thế nào
câu 48

**直接穿走** — zhíjiē chuān zǒu — mặc luôn cái này về
câu 49

**试一下** — shì yíxià — mặc thử
câu 50

**都想试试** — dōu xiǎng shìshi — muốn thử cả
câu 51

**半个小时** — bàn ge xiǎoshí — nửa tiếng
câu 52

**来取** — lái qǔ — quay lại lấy
câu 53

**没试过的** — **méi shì guo de** — chưa ai thử
câu 54

**合适吗** — **héshì ma** — có hợp không
câu 55

**拖地** — **tuō dì** — chấm đất
câu 56

**短袖** — **Duǎnxiù** — ngắn tay
câu 57

**拿不准** — **ná bu zhǔn** — không chắc lắm
câu 58

**别针** — **biézhēn** — ghim
câu 59

**看得出来** — **kàn de chūlái** — lộ
câu 60

**有人** — **yǒu rén** — có người
câu 61

**在哪儿试** — **zài nǎr shì** — thử ở đâu
câu 62

**圆领** — **yuánlǐng** — cổ tròn
câu 63

**塞进** — **sāi jìn** — bỏ vào trong
câu 64

**镜子** — **Jìngzi** — Gương
câu 65

**儿童尺码** — **értóng chǐmǎ** — size cho trẻ em
câu 66

**拉链** — **Lāliàn** — Khóa kéo
câu 67

**留个电话** — **liú ge diànhuà** — để lại số điện thoại
câu 68

**正好** — **zhènghǎo** — vừa
câu 69

**照照镜子** — **zhàozhao jìngzi** — soi gương
câu 70

过膝
guò xī
dài quá đầu gối
câu 71

改好了
Gǎi hǎo le
Sửa xong rồi
câu 72

蓝色
lánsè
xanh dương
câu 73

都能穿
dōu néng chuān
đều được
câu 74

配黑裤子
Pèi hēi kùzi
Phối với quần đen
câu 75

能试吗
néng shì ma
có được thử không
câu 76

不能试穿
bù néng shìchuān
không thử được
câu 77

凳子
dèngzi
ghế
câu 78

我来收
wǒ lái shōu
em dọn
câu 79

修身
xiūshēn
ôm
câu 80

取衣单
qǔyī dān
giấy hẹn lấy đồ
câu 81

只剩
zhǐ shèng
chỉ còn
câu 82

卖得最好
mài de zuì hǎo
bán chạy nhất
câu 83

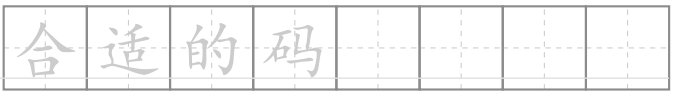
换码
huàn mǎ
đổi size
câu 84

有耐心
yǒu nàixīn
kiên nhẫn
câu 85

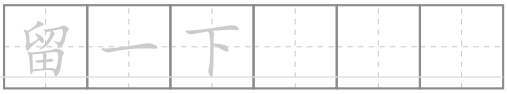
宽松
Kuānsōng
rộng
câu 86

肯定不喜欢
kěndìng bù xǐhuan
chắc không thích
câu 87

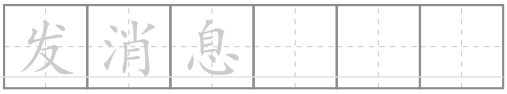
**合适的码** — **héshì de mǎ** — size vừa
câu 88



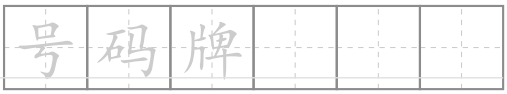

**留一下** — **liú yíxià** — giữ lại
câu 89



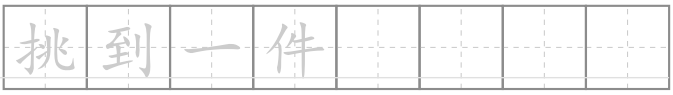

**发消息** — **fā xiāoxi** — nhắn tin
câu 90




**号码牌** — **hàomǎpái** — thẻ số
câu 91




**挑到一件** — **tiāo dào yí jiàn** — chọn được một cái
câu 92



**37** 07:32

这款**偏大**，拿小一号吧。

Zhè kuǎn **piān dà**, ná xiǎo yí hào ba.

Mẫu này **form to**, lấy nhỏ hơn một size.

Viết lại: .....

**38** 07:45

给我换个**小一点的码**。

Gěi wǒ huàn ge **xiǎo yìdiǎn de mǎ**.

Cho em đổi **size nhỏ hơn**.

Viết lại: .....

**39** 07:57

这款有**不带帽子**的吗?

Zhè kuǎn yǒu **bú dài màozi** de ma?

Kiểu này có loại **không có mũ** không?

Viết lại: .....

**40** 08:08

你穿上**高跟鞋**再量一下。

Nǐ chuānshang **gāogēnxié** zài liáng yíxià.

Chị đi **giày cao gót** vào rồi đo lại nhé.

Viết lại: .....

**41** 08:22

可以的，**随便试**。

Kěyǐ de, **suíbiàn shì**.

Được chứ, chị **cứ thử thoải mái**.

Viết lại: .....

**42** 08:35

小心别把口红**蹭到**衣服上。

Xiǎoxīn bié bǎ kǒuhóng **cèng dào** yīfu shang.

Chị cẩn thận đừng để son **dính vào** áo nhé.

Viết lại: .....

**43** 08:48

**中国尺码**和越南的一样吗?

**Zhōngguó chǐmǎ** hé Yuènán de yíyàng ma?
**Size Trung Quốc** với Việt Nam có giống nhau không?

Viết lại: .....

**44** 09:02

**上班穿**合适吗?

**Shàngbān chuān** héshì ma?
**Đi làm mặc** có hợp không?

Viết lại: .....

**45** 09:13

这件**更适合你**。

Zhè jiàn **gèng shìhé nǐ**.
Cái này **hợp với chị hơn**.

Viết lại: .....

**46** 09:23

我觉得每件都好看，**好难选**。

Wǒ juéde měi jiàn dōu hǎokàn, **hǎo nán xuǎn**.
Em thấy cái nào cũng đẹp, **khó chọn quá**.

Viết lại: .....

**47** 09:39

我试好了，**还给你**。

Wǒ shì hǎo le, **huán gěi nǐ**.
Em thử xong rồi, **trả lại chị**.

Viết lại: .....

**48** 09:51

穿着**感觉怎么样**?

Chuānzhe **gǎnjué zěnmeyàng**?
Chị mặc **thấy thế nào**?

Viết lại: .....

**49** 10:01

我能**直接穿走**吗?

Wǒ néng **zhíjiē chuān zǒu** ma?

Em **mặc luôn cái này về** được không?

Viết lại: .....

**50** 10:12

这件可以**试一下**吗?

Zhè jiàn kěyǐ **shì yíxià** ma?

Cái này em **mặc thử** được không?

Viết lại: .....

**51** 10:23

这两件我**都想试试**。

Zhè liǎng jiàn wǒ **dōu xiǎng shìshi**.

Em **muốn thử cả** hai cái này.

Viết lại: .....

**52** 10:36

大概**半个小时**就好。

Dàgài **bàn ge xiǎoshí** jiù hǎo.

Khoảng **nửa tiếng** là xong.

Viết lại: .....

**53** 10:46

下午我**来取**可以吗?

Xiàwǔ wǒ **lái qǔ** kěyǐ ma?

Chiều em **quay lại lấy** được không?

Viết lại: .....

**54** 10:58

给我拿件新的，**没试过的**。

Gěi wǒ ná jiàn xīn de, **méi shì guo de**.

Lấy cho em cái mới **chưa ai thử**.

Viết lại: .....

**55** 11:10

我皮肤黑，穿这个颜色**合适吗**？

Wǒ pífū hēi, chuān zhège yánsè **héshì ma**?

Em da ngăm, mặc màu này **có hợp không**?

Viết lại: .....

**56** 11:26

裤腿**拖地**了。

Kùtuǐ **tuō dì** le.

Ống quần dài **chấm đất** rồi.

Viết lại: .....

**57** 11:36

**短袖**的在那边。

**Duǎnxiù** de zài nàbian.

Loại **ngắn tay** bên kia ạ.

Viết lại: .....

**58** 11:47

我**拿不准**，你帮我看看。

Wǒ **ná bu zhǔn**, nǐ bāng wǒ kànkan.

Em **không chắc lắm**, chị xem giúp em.

Viết lại: .....

**59** 12:00

我帮你用**别针**别一下。

Wǒ bāng nǐ yòng **biézhēn** bié yíxià.

Để em **ghim** lại đánh dấu cho chị.

Viết lại: .....

**60** 12:12

裤脚改了**看得出来**吗？

Kùjiǎo gǎi le **kàn de chūlái** ma?

Gấu quần sửa có **lộ** đường may không?

Viết lại: .....

**61** 12:25

试衣间**有人**。

Shìyījiān **yǒu rén**.

Phòng thử đang **có người**.

Viết lại: .....

**62** 12:35

鞋**在哪儿试**?

Xié **zài nǎr shì**?

Giày **thử ở đâu** ạ?

Viết lại: .....

**63** 12:45

有**圆领**的吗?

Yǒu **yuánlǐng** de ma?

Có kiểu **cổ tròn** không?

Viết lại: .....

**64** 12:55

这件**塞进**裤子里更利落。

Zhè jiàn **sāi jìn** kùzi li gèng lìluo.

Áo này **bỏ vào trong** quần mặc sẽ gọn hơn.

Viết lại: .....

**65** 13:08

**镜子**就在外面。

**Jìngzi** jiù zài wàimian.

**Gương** ở ngay bên ngoài.

Viết lại: .....

**66** 13:19

有**儿童尺码**吗?

Yǒu **értóng chǐmǎ** ma?

Có **size cho trẻ em** không?

Viết lại: .....

**67** 13:30

**拉链**拉不上去。

**Lāliàn** lā bu shàngqu.

**Khóa kéo** không kéo lên được.

Viết lại: .....

**68** 13:41

我**留个电话**吧。

Wǒ **liú ge diànhuà** ba.

Em **để lại số điện thoại** nhé.

Viết lại: .....

**69** 13:51

那你穿中号**正好**。

Nà nǐ chuān zhōnghào **zhènghǎo**.

Thế thì chị mặc size M là **vừa**.

Viết lại: .....

**70** 14:03

出来**照照镜子**吧。

Chūlai **zhàozhao jìngzi** ba.

Chị ra ngoài **soi gương** xem.

Viết lại: .....

**71** 14:14

这条裙子**过膝**了。

Zhè tiáo qúnzi **guò xī** le.

Váy này **dài quá đầu gối**.

Viết lại: .....

**72** 14:25

**改好了**，你再试试。

**Gǎi hǎo le**, nǐ zài shìshi.

**Sửa xong rồi**, chị mặc lại thử xem.

Viết lại: .....

**73** 14:37

我想试试**蓝色**的。

Wǒ xiǎng shìshi **lánsè** de.

Cho em thử màu **xanh dương**.

Viết lại:

**74** 14:48

上班逛街**都能穿**。

Shàngbān guàngjiē **dōu néng chuān**.

Mặc đi làm hay đi chơi **đều được**.

Viết lại:

**75** 15:00

**配黑裤子**最好看。

**Pèi hēi kùzi** zuì hǎokàn.

**Phối với quần đen** là đẹp nhất.

Viết lại:

**76** 15:13

白色的衣服**能试吗**?

Báisè de yīfu **néng shì ma**?

Áo trắng **có được thử không**?

Viết lại:

**77** 15:24

内衣是**不能试穿**的。

Nèiyī shì **bù néng shìchuān** de.

Đồ lót thì **không thử được** ạ.

Viết lại:

**78** 15:36

坐这个**凳子**上试吧。

Zuò zhège **dèngzi** shang shì ba.

Chị ngồi **ghế** này thử giày nhé.

Viết lại:

**79** 15:47

放那儿就行，**我来收**。

Fàng nàr jiù xíng, **wǒ lái shōu**.

Chị cứ để đó, **em dọn** cho.

Viết lại: .....

**80** 15:59

我比较喜欢**修身**的。

Wǒ bǐjiào xǐhuan **xiūshēn** de.

Em thích mặc **ôm** hơn.

Viết lại: .....

**81** 16:10

给我一张**取衣单**吧。

Gěi wǒ yì zhāng **qǔyī dān** ba.

Cho em **giấy hẹn lấy đồ** nhé.

Viết lại: .....

**82** 16:21

红色的**只剩**小号了。

Hóngsè de **zhǐ shèng** xiǎohào le.

Màu đỏ **chỉ còn** size S thôi.

Viết lại: .....

**83** 16:33

这款今天**卖得最好**。

Zhè kuǎn jīntiān **mài de zuì hǎo**.

Mẫu này hôm nay **bán chạy nhất** đấy.

Viết lại: .....

**84** 16:45

不合适可以**换码**吗?

Bù héshì kěyǐ **huàn mǎ** ma?

Không vừa thì có **đổi size** được không?

Viết lại: .....

**85** 16:57

谢谢你这么**有耐心**。

Xièxie nǐ zhème **yǒu nàixīn**.

Cảm ơn chị đã **kiên nhẫn** với em.

Viết lại: .....

**86** 17:08

**宽松**一点穿着才舒服。

**Kuānsōng** yìdiǎn chuānzhe cái shūfu.

Mặc **rộng** một chút mới thoải mái.

Viết lại: .....

**87** 17:21

我妈**肯定不喜欢**这种。

Wǒ mā **kěndìng bù xǐhuan** zhè zhǒng.

Mẹ em **chắc không thích** kiểu này đâu.

Viết lại: .....

**88** 17:33

没有**合适的码**，下次吧。

Méiyǒu **héshì de mǎ**, xià cì ba.

Không có **size vừa**, thôi để lần sau.

Viết lại: .....

**89** 17:46

这件能帮我**留一下**吗?

Zhè jiàn néng bāng wǒ **liú yíxià** ma?

Chị **giữ lại** cái này giúp em được không?

Viết lại: .....

**90** 17:59

到货了我给你**发消息**。

Dào huò le wǒ gěi nǐ **fā xiāoxi**.

Hàng về em **nhắn tin** cho chị.

Viết lại: .....

**91** 18:11

你拿着这个**号码牌**进去。

Nǐ názhe zhège **hàomǎpái** jìnqu.

Chị cầm **thẻ số** này vào nhé.

Viết lại: .....

**92** 18:23

试了一下午才**挑到一件**。

Shìle yí xiàwǔ cái **tiāo dào yí jiàn**.

Mất cả buổi chiều mới **chọn được một cái**.

Viết lại: .....

**要这双** — câu 93
**yào zhè shuāng**
lấy đôi này

**结束** — câu 94
**jiéshù**
hết

**下次才能用** — câu 95
**xià cì cái néng yòng**
lần sau mới dùng được

**中年人** — câu 96
**Zhōngnián rén**
Người trung niên

**配什么裤子** — câu 97
**pèi shénme kùzi**
phối với quần gì

**下雨天** — câu 98
**xiàyǔ tiān**
đi mưa

**真轻** — câu 99
**zhēn qīng**
nhẹ thật

**干洗** — câu 100
**gānxǐ**
giặt khô

**双十一** — câu 101
**Shuāng Shíyī**
mười một tháng mười một

**随便看看** — câu 102
**suíbiàn kànkan**
xem qua

**坐下来** — câu 103
**zuò xialai**
ngồi xuống

**两只鞋** — câu 104
**liǎng zhī xié**
Hai chiếc giày

**在家穿** — câu 105
**Zài jiā chuān**
Mặc ở nhà

**很舒服** — câu 106
**hěn shūfu**
êm chân

**活动** — câu 107
**Huódòng**
Chương trình giảm giá

**参加活动** — câu 108
**cānjiā huódòng**
được giảm

**两只脚** — câu 109
**Liǎng zhī jiǎo**
cả hai chân

**三十八** — câu 110
**sānshíbā**
cỡ ba mươi tám

**带盒子** — câu 111
**dài hézi**
trong hộp

**拖鞋** — câu 112
**Tuōxié**
Dép lê

**第二件半价** — câu 113
**Dì-èr jiàn bànjià**
món thứ hai được giảm n…

**短款上衣** — câu 114
**duǎnkuǎn shàngyī**
áo croptop

**半码** — câu 115
**bàn mǎ**
nửa cỡ

**鞋头** — câu 116
**Xiétóu**
mũi giày

**磨脚** — câu 117
**mó jiǎo**
cọ

**春夏款** — câu 118
**chūnxià kuǎn**
hàng xuân hè

**脚长** — câu 119
**jiǎo cháng**
chân

**掉色** — câu 120
**diàosè**
phai màu

**伞形** — câu 121
**Sǎnxíng**
xòe

**右脚** — câu 122
**yòu jiǎo**
Chân phải

**走几步** — câu 123
**Zǒu jǐ bù**
Đi vài bước

**穿不惯** — câu 124
**chuān bu guàn**
không quen

**防滑** — câu 125
**fánghuá**
chống trơn

**试鞋袜** — câu 126
**shìxié wà**
tất thử giày

**不打折** — **bù dǎzhé** — không giảm giá
câu 127

**吸汗** — **xī hàn** — thấm mồ hôi
câu 128

**冬天很冷** — **dōngtiān hěn lěng** — mùa đông bên đó lạnh lắm
câu 129

**喜庆** — **xǐqìng** — may mắn
câu 130

**凉鞋** — **liángxié** — sandal
câu 131

**脚有点儿宽** — **jiǎo yǒudiǎnr kuān** — Bàn chân em hơi bè
câu 132

**不参加活动** — **bù cānjiā huódòng** — không nằm trong khuyến…
câu 133

**连衣裙** — **liányīqún** — váy liền
câu 134

**等打折** — **Děng dǎzhé** — Chờ giảm giá
câu 135

**个子矮** — **Gèzi ǎi** — Người thấp
câu 136

**平底鞋** — **píngdǐxié** — giày đế bằng
câu 137

**93** 18:48

我**要这双**，三十八码。

Wǒ **yào zhè shuāng**, sānshíbā mǎ.

Em **lấy đôi này**, cỡ ba mươi tám.

Viết lại:

**94** 18:59

到这个星期天**结束**。

Dào zhège xīngqītiān **jiéshù**.

Đến **hết** chủ nhật này.

Viết lại:

**95** 19:10

这张券**下次才能用**。

Zhè zhāng quàn **xià cì cái néng yòng**.

Phiếu này **lần sau mới dùng được**.

Viết lại:

**96** 19:22

**中年人**穿什么比较好?

**Zhōngnián rén** chuān shénme bǐjiào hǎo?

**Người trung niên** thì mặc gì hợp ạ?

Viết lại:

**97** 19:34

这件**配什么裤子**好看?

Zhè jiàn **pèi shénme kùzi** hǎokàn?

Áo này **phối với quần gì** đẹp?

Viết lại:

**98** 19:46

这双鞋**下雨天**能穿吗?

Zhè shuāng xié **xiàyǔ tiān** néng chuān ma?

Giày này **đi mưa** được không?

Viết lại:

**99** 19:59

这双**真轻**。

Zhè shuāng **zhēn qīng**.

Đôi này **nhẹ thật**.

Viết lại: .....

**100** 20:09

这件要**干洗**。

Zhè jiàn yào **gānxǐ**.

Áo này phải **giặt khô**.

Viết lại: .....

**101** 20:19

快到**双十一**了，会有大促。

Kuài dào **Shuāng Shíyī** le, huì yǒu dà cù.

Sắp tới **mười một tháng mười một** sẽ giảm mạnh.

Viết lại: .....

**102** 20:33

我先**随便看看**。

Wǒ xiān **suíbiàn kànkan**.

Em chỉ **xem qua** thôi.

Viết lại: .....

**103** 20:43

你**坐下来**试试。

Nǐ **zuò xialai** shìshi.

Chị **ngồi xuống** thử đi.

Viết lại: .....

**104** 20:54

这**两只鞋**颜色有点儿不一样。

Zhè **liǎng zhī xié** yánsè yǒudiǎnr bù yíyàng.

**Hai chiếc giày** này màu hơi lệch nhau.

Viết lại: .....

105 21:07
**在家穿**舒服就行。
**Zài jiā chuān** shūfu jiù xíng.
**Mặc ở nhà** thì cứ thoải mái là được.

Viết lại: .....

106 21:19
穿着很软**很舒服**。
Chuānzhe hěn ruǎn **hěn shūfu**.
Đi **êm chân** lắm.

Viết lại: .....

107 21:30
**活动**到什么时候?
**Huódòng** dào shénme shíhou?
**Chương trình giảm giá** đến bao giờ?

Viết lại: .....

108 21:41
这件**参加活动**吗?
Zhè jiàn **cānjiā huódòng** ma?
Áo này **được giảm** không ạ?

Viết lại: .....

109 21:52
**两只脚**都穿上试试。
**Liǎng zhī jiǎo** dōu chuānshang shìshi.
Thử **cả hai chân** xem.

Viết lại: .....

110 22:04
给我拿双**三十八**的试试。
Gěi wǒ ná shuāng **sānshíbā** de shìshi.
Cho em thử **cỡ ba mươi tám**.

Viết lại: .....

111 22:16
给我拿双新的，**带盒子**的。
Gěi wǒ ná shuāng xīn de, **dài hézi** de.
Chị lấy cho em đôi mới **trong hộp** nhé.
Viết lại: .....

112 22:29
**拖鞋**在哪儿?
**Tuōxié** zài nǎr?
**Dép lê** ở đâu ạ?
Viết lại: .....

113 22:38
**第二件半价。**
**Dì-èr jiàn bànjià**.
Mua **món thứ hai được giảm nửa giá**.
Viết lại: .....

114 22:50
有**短款上衣**吗?
Yǒu **duǎnkuǎn shàngyī** ma?
Có **áo croptop** không?
Viết lại: .....

115 23:00
这款偏小**半码**。
Zhè kuǎn piān xiǎo **bàn mǎ**.
Mẫu này form nhỏ, nên lấy lớn hơn **nửa cỡ**.
Viết lại: .....

116 23:13
**鞋头**有点儿挤。
**Xiétóu** yǒudiǎnr jǐ.
Hơi chật **mũi giày**.
Viết lại: .....

**117** 23:23

这双**磨脚**后跟。

Zhè shuāng **mó jiǎo** hòugēn.

Đôi này em đi bị **cọ** gót.

Viết lại:

**118** 23:34

这是今年的**春夏款**。

Zhè shì jīnnián de **chūnxià kuǎn**.

Đây là **hàng xuân hè** năm nay.

Viết lại:

**119** 23:45

我帮你量一下**脚长**。

Wǒ bāng nǐ liáng yíxià **jiǎo cháng**.

Để em đo **chân** cho chị.

Viết lại:

**120** 23:56

会**掉色**吗?

Huì **diàosè** ma?

Có bị **phai màu** không?

Viết lại:

**121** 24:06

**伞形**的半身裙很好穿。

**Sǎnxíng** de bànshēnqún hěn hǎo chuān.

Chân váy **xòe** dễ mặc lắm.

Viết lại:

**122** 24:19

我**右脚**比左脚大一点。

Wǒ **yòu jiǎo** bǐ zuǒ jiǎo dà yìdiǎn.

**Chân phải** em to hơn chân trái một chút.

Viết lại:

123 24:31
走几步看看舒不舒服。
Zǒu jǐ bù kànkan shū bu shūfu.
Đi vài bước xem có thoải mái không.
Viết lại:

124 24:43
这么高的跟我穿不惯。
Zhème gāo de gēn wǒ chuān bu guàn.
Đi gót cao thế này em không quen.
Viết lại:

125 24:56
鞋底防滑吗?
Xiédǐ fánghuá ma?
Đế có chống trơn không?
Viết lại:

126 25:06
有试鞋袜吗?
Yǒu shìxié wà ma?
Có tất thử giày không chị?
Viết lại:

127 25:16
新款不打折。
Xīnkuǎn bù dǎzhé.
Hàng mới không giảm giá ạ.
Viết lại:

128 25:27
这料子吸汗吗?
Zhè liàozi xī hàn ma?
Chất vải này có thấm mồ hôi không?
Viết lại:

**129** 25:38

我要去北京，那边**冬天很冷**。

Wǒ yào qù Běijīng, nàbian **dōngtiān hěn lěng**.

Em sắp đi Bắc Kinh, **mùa đông bên đó lạnh lắm**.

Viết lại: .....

**130** 25:53

过年穿红色**喜庆**。

Guònián chuān hóngsè **xǐqìng**.

Tết mặc đồ đỏ cho **may mắn**.

Viết lại: .....

**131** 26:05

我需要一双去海边穿的**凉鞋**。

Wǒ xūyào yì shuāng qù hǎibiān chuān de **liángxié**.

Em cần một đôi **sandal** đi biển.

Viết lại: .....

**132** 26:19

我的**脚有点儿宽**。

Wǒ de **jiǎo yǒudiǎnr kuān**.

**Bàn chân em hơi bè**.

Viết lại: .....

**133** 26:29

这款**不参加活动**。

Zhè kuǎn **bù cānjiā huódòng**.

Mẫu này **không nằm trong khuyến mãi**.

Viết lại: .....

**134** 26:40

我在找一条**连衣裙**。

Wǒ zài zhǎo yì tiáo **liányīqún**.

Em đang tìm một cái **váy liền**.

Viết lại: .....

135 26:52

**等打折**再买更划算。

**Děng dǎzhé** zài mǎi gèng huásuàn.

**Chờ giảm giá** rồi mua cho rẻ.

Viết lại:

136 27:04

**个子矮**的适合穿短款。

**Gèzi ǎi** de shìhé chuān duǎnkuǎn.

**Người thấp** thì nên mặc đồ ngắn.

Viết lại:

137 27:17

有**平底鞋**吗?

Yǒu **píngdǐxié** ma?

Có **giày đế bằng** không?

Viết lại:

**小孩儿** — xiǎoháir — trẻ em
câu 138

**香水** — xiāngshuǐ — nước hoa
câu 139

**脸都红了** — liǎn dōu hóng le — đỏ mặt
câu 140

**比较干** — bǐjiào gān — hơi khô
câu 141

**留香** — Liúxiāng — Giữ mùi
câu 142

**测一下** — cè yíxià — kiểm tra
câu 143

**礼盒** — lǐhé — hộp quà
câu 144

**价位适中** — jiàwèi shìzhōng — tầm giá trung bình
câu 145

**黄皮** — huáng pí — da vàng
câu 146

**美妆蛋** — Měizhuāngdàn — Mút tán nền
câu 147

**老气** — lǎoqì — già
câu 148

**假一赔十** — Jiǎ yī péi shí — đền gấp mười
câu 149

**修护** — xiūhù — phục hồi da
câu 150

**油性皮肤** — yóuxìng pífū — da dầu
câu 151

**用几天** — yòng jǐ tiān — dùng thử vài hôm
câu 152

**辨别真假** — biànbié zhēnjiǎ — phân biệt hàng thật hàng giả
câu 153

**长痘** — zhǎng dòu — nổi mụn
câu 154

**十五分钟** **shíwǔ fēnzhōng**
mười lăm phút
câu 155

**牌子** **páizi**
Thương hiệu
câu 156

**小样** **xiǎoyàng**
mẫu thử
câu 157

**色号** **sèhào**
Màu
câu 158

**卸妆巾** **xièzhuāngjīn**
khăn tẩy trang
câu 159

**遮瑕** **zhēxiá**
che khuyết điểm
câu 160

**挤干** **jǐ gān**
vắt khô
câu 161

**试色** **shì sè**
đánh thử
câu 162

**发货** **fāhuò**
gửi hàng
câu 163

**缺水** **quē shuǐ**
thiếu nước
câu 164

**很不错** **hěn búcuò**
tốt lắm
câu 165

**试一下这个色** **shì yíxià zhège sè**
thử màu này
câu 166

**涂在嘴上** **Tú zài zuǐ shang**
Đánh lên môi
câu 167

**三个月** **sān ge yuè**
ba tháng
câu 168

**开封后** **Kāifēng hòu**
Mở nắp rồi
câu 169

**138** 27:32

这个**小孩儿**能用吗?

Zhège **xiǎoháir** néng yòng ma?

Loại này có thể dùng cho **trẻ em** không?

Viết lại: .....

**139** 27:44

有**香水**吗?

Yǒu **xiāngshuǐ** ma?

Có **nước hoa** không chị?

Viết lại: .....

**140** 27:54

上次用了一款面霜，**脸都红了**。

Shàng cì yòngle yì kuǎn miànshuāng, **liǎn dōu hóng le**.

Lần trước dùng một loại kem bị **đỏ mặt**.

Viết lại: .....

**141** 28:08

我的皮肤**比较干**。

Wǒ de pífū **bǐjiào gān**.

Da em **hơi khô**.

Viết lại: .....

**142** 28:19

**留香**能有几个小时?

**Liúxiāng** néng yǒu jǐ ge xiǎoshí?

**Giữ mùi** được mấy tiếng?

Viết lại: .....

**143** 28:31

我帮你**测一下**肤质吧。

Wǒ bāng nǐ **cè yíxià** fūzhì ba.

Để em **kiểm tra** da cho chị nhé.

Viết lại: .....

144 28:42
帮我包成**礼盒**吧。
Bāng wǒ bāo chéng **lǐhé** ba.
Chị gói **hộp quà** giúp em nhé.
Viết lại:

145 28:53
我想要**价位适中**的。
Wǒ xiǎng yào **jiàwèi shìzhōng** de.
Em muốn loại **tầm giá trung bình**.
Viết lại:

146 29:04
这个色**黄皮**也能用。
Zhège sè **huáng pí** yě néng yòng.
Màu này **da vàng** đánh cũng đẹp.
Viết lại:

147 29:16
**美妆蛋**要打湿用吗?
**Měizhuāngdàn** yào dǎshī yòng ma?
**Mút tán nền** dùng ướt hay khô?
Viết lại:

148 29:28
这个颜色有点儿**老气**。
Zhège yánsè yǒudiǎnr **lǎoqì**.
Màu này hơi **già**.
Viết lại:

149 29:39
**假一赔十**。
**Jiǎ yī péi shí**.
Hàng giả thì **đền gấp mười**.
Viết lại:

150 29:50
有**修护**的吗?
Yǒu **xiūhù** de ma?
Có loại nào **phục hồi da** không?
Viết lại:

151 30:00
我是**油性皮肤**。
Wǒ shì **yóuxìng pífū**.
Em là **da dầu**.
Viết lại:

152 30:10
这个小样拿回去先**用几天**。
Zhège xiǎoyàng ná huíqu xiān **yòng jǐ tiān**.
Chị cầm mẫu này về **dùng thử vài hôm**.
Viết lại:

153 30:24
怎么**辨别真假**?
Zěnme **biànbié zhēnjiǎ**?
Làm sao **phân biệt hàng thật hàng giả**?
Viết lại:

154 30:35
我皮肤容易**长痘**。
Wǒ pífū róngyì **zhǎng dòu**.
Da em dễ **nổi mụn**.
Viết lại:

155 30:46
敷**十五分钟**就行。
Fū **shíwǔ fēnzhōng** jiù xíng.
Đắp **mười lăm phút** là được.
Viết lại:

156 30:57
这个**牌子**现在很火。
Zhège **páizi** xiànzài hěn huǒ.
**Thương hiệu** này đang rất nổi.
Viết lại:

157 31:09
有**小样**可以试用吗?
Yǒu **xiǎoyàng** kěyǐ shìyòng ma?
Có **mẫu thử** dùng thử không?
Viết lại:

158 31:20
哪个**色号**卖得最好?
Nǎge **sèhào** mài de zuì hǎo?
**Màu** nào đang bán chạy nhất?
Viết lại:

159 31:32
有**卸妆巾**擦一下吗?
Yǒu **xièzhuāngjīn** cā yíxià ma?
Có **khăn tẩy trang** lau son không?
Viết lại:

160 31:43
这个**遮瑕**效果好吗?
Zhège **zhēxiá** xiàoguǒ hǎo ma?
Kem nền này **che khuyết điểm** tốt không?
Viết lại:

161 31:55
打湿**挤干**就能用了。
Dǎshī **jǐ gān** jiù néng yòng le.
Làm ướt rồi **vắt khô** là dùng được.
Viết lại:

**162** 32:08

我给大家**试色**看看。

Wǒ gěi dàjiā **shì sè** kànkan.

Mình **đánh thử** cho các bạn xem nhé.

Viết lại: .....

**163** 32:19

四十八小时内**发货**。

Sìshíbā xiǎoshí nèi **fāhuò**.

Bốn mươi tám tiếng là **gửi hàng** nhé.

Viết lại: .....

**164** 32:31

你的皮肤有点儿**缺水**。

Nǐ de pífū yǒudiǎnr **quē shuǐ**.

Da chị hơi **thiếu nước**.

Viết lại: .....

**165** 32:42

现在国货质量**很不错**。

Xiànzài guóhuò zhìliàng **hěn búcuò**.

Hàng nội địa giờ chất lượng **tốt lắm**.

Viết lại: .....

**166** 32:55

我能**试一下这个色**吗?

Wǒ néng **shì yíxià zhège sè** ma?

Em **thử màu này** được không?

Viết lại: .....

**167** 33:06

**涂在嘴上**效果不一样。

**Tú zài zuǐ shang** xiàoguǒ bù yíyàng.

**Đánh lên môi** trông khác hẳn.

Viết lại: .....

168 33:18

天天用大概能用**三个月**。

Tiāntiān yòng dàgài néng yòng **sān ge yuè**.

Dùng hằng ngày được khoảng **ba tháng**.

Viết lại: .....

169 33:32

**开封后**十二个月内用完。

**Kāifēng hòu** shí'èr ge yuè nèi yòng wán.

**Mở nắp rồi** thì dùng trong mười hai tháng.

Viết lại: .....

**什么价位** — **shénme jiàwèi** — tầm giá nào
câu 170

**太卡** — **tài kǎ** — lag quá
câu 171

**哪个好** — **nǎge hǎo** — cái nào tốt hơn
câu 172

**大屏** — **dàpíng** — màn to
câu 173

**免息** — **miǎnxī** — không lãi
câu 174

**抵钱** — **dǐ qián** — trừ tiền
câu 175

**换个屏幕** — **Huàn ge píngmù** — Thay màn hình
câu 176

**打游戏** — **dǎ yóuxì** — chơi game
câu 177

**充一大半** — **chōng yí dà bàn** — sạc được hơn nửa pin
câu 178

**带上飞机** — **dài shàng fēijī** — mang lên máy bay
câu 179

**简单好用** — **jiǎndān hǎoyòng** — đơn giản dễ dùng
câu 180

**开机检查** — **Kāijī jiǎnchá** — Bật máy kiểm tra
câu 181

**会掉** — **huì diào** — bị rơi
câu 182

**最低** — **zuì dī** — thấp nhất
câu 183

**试听** — **shìtīng** — nghe thử
câu 184

**笔记本电脑** — **bǐjìběn diànnǎo** — laptop
câu 185

**打电话通知** — **dǎ diànhuà tōngzhī** — gọi báo
câu 186

**新款** — xīnkuǎn — mẫu mới — câu 187

**转接头** — zhuǎnjiētóu — Đầu chuyển — câu 188

**刷新率** — Shuāxīnlǜ — Tần số quét — câu 189

**快充** — kuàichōng — sạc nhanh — câu 190

**看得清** — kàn de qīng — nhìn rõ — câu 191

**修好** — Xiūhǎo — Sửa xong — câu 192

**无线充电** — wúxiàn chōngdiàn — sạc không dây — câu 193

**送个壳** — sòng ge ké — tặng anh cái ốp — câu 195

**变焦** — Biànjiāo — Zoom — câu 196

**降噪** — Jiàngzào — Chống ồn — câu 197

**手感轻** — Shǒugǎn qīng — nhẹ tay — câu 199

**样机** — yàngjī — máy trưng bày — câu 200

**别的店** — bié de diàn — tiệm khác — câu 201

**正常用一天** — Zhèngcháng yòng yì tiān — Dùng bình thường cả ng… — câu 202

**有什么区别** — yǒu shénme qūbié — khác nhau chỗ nào — câu 203

**信用卡** — xìnyòngkǎ — thẻ tín dụng — câu 204

**以旧换新** — Yǐ jiù huàn xīn — Thu cũ đổi mới — câu 205

**立减**
**lìjiǎn**
giảm ngay
câu 207

**保修范围**
**bǎoxiū fànwéi**
diện bảo hành
câu 208

**内存**
**Nèicún**
Bộ nhớ
câu 209

**包换**
**bāohuàn**
đổi mới
câu 210

**忘记密码**
**wàngjì mìmǎ**
Quên mật khẩu
câu 211

170 33:50
您想买**什么价位**的?
Nín xiǎng mǎi **shénme jiàwèi** de?
Anh muốn mua **tầm giá nào** ạ?
Viết lại:

171 34:02
我的旧手机**太卡**了。
Wǒ de jiù shǒujī **tài kǎ** le.
Điện thoại cũ của anh **lag quá**.
Viết lại:

172 34:14
华为和小米**哪个好**?
Huáwéi hé Xiǎomǐ **nǎge hǎo**?
Huawei với Xiaomi **cái nào tốt hơn**?
Viết lại:

173 34:27
我还是喜欢**大屏**的。
Wǒ háishi xǐhuan **dàpíng** de.
Anh vẫn thích loại **màn to**.
Viết lại:

174 34:38
可以分十二期**免息**。
Kěyǐ fēn shí'èr qī **miǎnxī**.
Có thể chia mười hai kỳ **không lãi**.
Viết lại:

175 34:50
旧手机可以**抵钱**吗?
Jiù shǒujī kěyǐ **dǐ qián** ma?
Điện thoại cũ có **trừ tiền** được không?
Viết lại:

176 35:03

**换个屏幕**要多少钱?

**Huàn ge píngmù** yào duōshao qián?

**Thay màn hình** hết bao nhiêu?

Viết lại: .....

177 35:15

我经常用手机**打游戏**。

Wǒ jīngcháng yòng shǒujī **dǎ yóuxì**.

Anh hay **chơi game** trên điện thoại.

Viết lại: .....

178 35:27

半个小时能**充一大半**。

Bàn ge xiǎoshí néng **chōng yí dà bàn**.

Nửa tiếng **sạc được hơn nửa pin**.

Viết lại: .....

179 35:39

充电宝能**带上飞机**吗?

Chōngdiànbǎo néng **dài shàng fēijī** ma?

Sạc dự phòng **mang lên máy bay** được không?

Viết lại: .....

180 35:52

给我妈买，要**简单好用**的。

Gěi wǒ mā mǎi, yào **jiǎndān hǎoyòng** de.

Mua cho mẹ, cần loại **đơn giản dễ dùng**.

Viết lại: .....

181 36:07

**开机检查**一下没问题吧。

**Kāijī jiǎnchá** yíxià méi wèntí ba.

**Bật máy kiểm tra** xem ổn không nhé.

Viết lại: .....

182 36:20
戴着跑步**会掉**吗?
Dàizhe pǎobù **huì diào** ma?
Đeo chạy bộ có **bị rơi** không?
Viết lại:

183 36:31
价格已经是**最低**了。
Jiàgé yǐjīng shì **zuì dī** le.
Giá đã **thấp nhất** rồi ạ.
Viết lại:

184 36:43
我**试听**一下可以吗?
Wǒ **shìtīng** yíxià kěyǐ ma?
Anh **nghe thử** chút được không?
Viết lại:

185 36:54
我想买台**笔记本电脑**。
Wǒ xiǎng mǎi tái **bǐjìběn diànnǎo**.
Tôi muốn mua một cái **laptop**.
Viết lại:

186 37:05
修好了我们会**打电话通知**您。
Xiūhǎo le wǒmen huì **dǎ diànhuà tōngzhī** nín.
Sửa xong bên em sẽ **gọi báo** anh.
Viết lại:

187 37:19
这款是今年的**新款**。
Zhè kuǎn shì jīnnián de **xīnkuǎn**.
Mẫu này là **mẫu mới** năm nay.
Viết lại:

188 37:31
这个**转接头**适用吗?
Zhège **zhuǎnjiētóu** shìyòng ma?
**Đầu chuyển** này dùng được không?
Viết lại:

189 37:42
**刷新率**高，看着很流畅。
**Shuāxīnlǜ** gāo, kànzhe hěn liúchàng.
**Tần số quét** cao, nhìn rất mượt.
Viết lại:

190 37:56
支持**快充**吗?
Zhīchí **kuàichōng** ma?
Có hỗ trợ **sạc nhanh** không?
Viết lại:

191 38:06
屏幕在太阳下**看得清**吗?
Píngmù zài tàiyáng xià **kàn de qīng** ma?
Ra nắng màn hình có **nhìn rõ** không?
Viết lại:

192 38:20
**修好**要几天?
**Xiūhǎo** yào jǐ tiān?
**Sửa xong** mất mấy ngày?
Viết lại:

193 38:30
有**无线充电**吗?
Yǒu **wúxiàn chōngdiàn** ma?
Có **sạc không dây** không?
Viết lại:

194 38:41
买旧款**划算**吗?
Mǎi jiùkuǎn **huásuàn** ma?
Mua mẫu cũ **có lợi** không?
Viết lại:

195 38:51
行，给您**送个壳**。
Xíng, gěi nín **sòng ge ké**.
Được, em **tặng anh cái ốp**.
Viết lại:

196 39:03
**变焦**效果怎么样?
**Biànjiāo** xiàoguǒ zěnmeyàng?
**Zoom** có ổn không?
Viết lại:

197 39:14
**降噪**效果怎么样?
**Jiàngzào** xiàoguǒ zěnmeyàng?
**Chống ồn** có tốt không?
Viết lại:

198 39:25
现在哪款**卖得最好**?
Xiànzài nǎ kuǎn **mài de zuì hǎo**?
Giờ mẫu nào **bán chạy nhất**?
Viết lại:

199 39:36
**手感轻**一点比较好。
**Shǒugǎn qīng** yìdiǎn bǐjiào hǎo.
Cầm **nhẹ tay** một chút thì tốt hơn.
Viết lại:

**200** 39:49

这是**样机**，您随便试。

Zhè shì **yàngjī**, nín suíbiàn shì.

Đây là **máy trưng bày**, anh cứ thử thoải mái.

Viết lại: .....

**201** 40:02

我再去**别的店**逛逛。

Wǒ zài qù **bié de diàn** guàngguang.

Anh đi xem thêm **tiệm khác** đã.

Viết lại: .....

**202** 40:13

**正常用一天**没问题。

**Zhèngcháng yòng yì tiān** méi wèntí.

**Dùng bình thường cả ngày** không vấn đề gì.

Viết lại: .....

**203** 40:26

这两款**有什么区别**?

Zhè liǎng kuǎn **yǒu shénme qūbié**?

Hai mẫu này **khác nhau chỗ nào**?

Viết lại: .....

**204** 40:38

用**信用卡**分期也行。

Yòng **xìnyòngkǎ** fēnqī yě xíng.

Trả góp bằng **thẻ tín dụng** cũng được.

Viết lại: .....

**205** 40:50

**以旧换新**能抵八百。

**Yǐ jiù huàn xīn** néng dǐ bābǎi.

**Thu cũ đổi mới** được trừ tám trăm.

Viết lại: .....

206 41:03

好的，都帮我**包起来**。

Hǎo de, dōu bāng wǒ **bāo qǐlái**.

Được rồi, **gói hết lại** giúp tôi.

Viết lại: .....

207 41:15

现在有活动，**立减**三百。

Xiànzài yǒu huódòng, **lìjiǎn** sānbǎi.

Đang có khuyến mãi, **giảm ngay** ba trăm.

Viết lại: .....

208 41:29

这个在**保修范围**内吗?

Zhège zài **bǎoxiū fànwéi** nèi ma?

Cái này có nằm trong **diện bảo hành** không?

Viết lại: .....

209 41:41

**内存**有多大?

**Nèicún** yǒu duō dà?

**Bộ nhớ** bao nhiêu?

Viết lại: .....

210 41:51

有质量问题十五天**包换**。

Yǒu zhìliàng wèntí shíwǔ tiān **bāohuàn**.

Lỗi chất lượng thì **đổi mới** trong mười lăm ngày.

Viết lại: .....

211 42:06

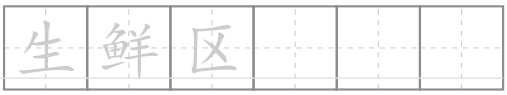
手机**忘记密码**了，能解吗?

Shǒujī **wàngjì mìmǎ** le, néng jiě ma?

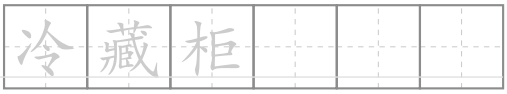
**Quên mật khẩu** điện thoại, mở được không?

Viết lại: .....

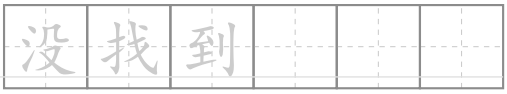
**生鲜区** — **shēngxiānqū** — khu đồ tươi sống — câu 212



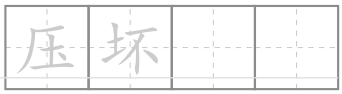
**冷藏柜** — **lěngcángguì** — tủ mát — câu 213



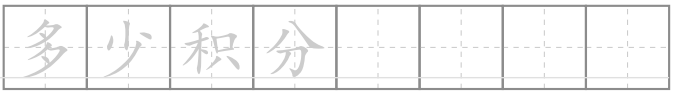
**没找到** — **méi zhǎodào** — không thấy — câu 214



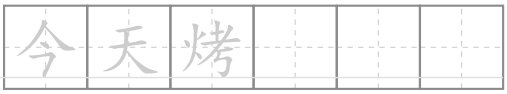
**压坏** — **yā huài** — dập — câu 215



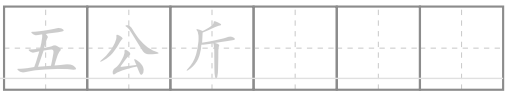
**多少积分** — **duōshao jīfēn** — bao nhiêu điểm — câu 216



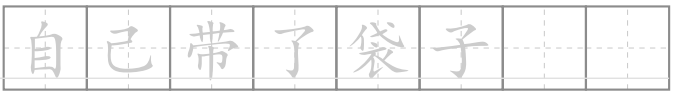
**今天烤** — **jīntiān kǎo** — nướng hôm nay — câu 217



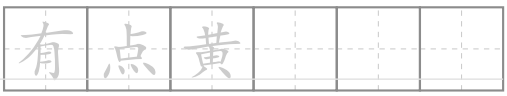
**五公斤** — **wǔ gōngjīn** — năm ký — câu 218



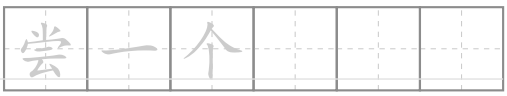
**自己带了袋子** — **zìjǐ dài le dàizi** — tự mang túi — câu 219



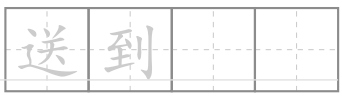
**有点黄** — **yǒudiǎn huáng** — hơi vàng — câu 220



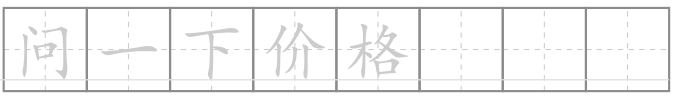
**尝一个** — **cháng yí ge** — Ăn thử một quả — câu 221



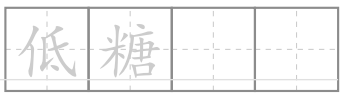
**送到** — **sòngdào** — Giao tới — câu 222



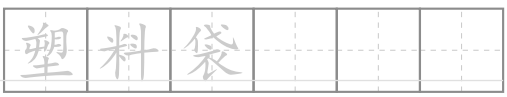
**问一下价格** — **wèn yíxià jiàgé** — hỏi giá — câu 223



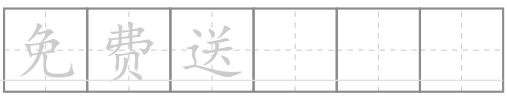
**低糖** — **dītáng** — ít đường — câu 225



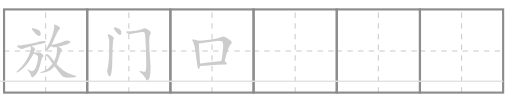
**塑料袋** — **Sùliàodài** — Túi nilon — câu 226



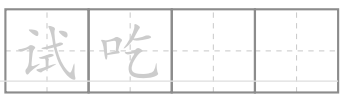
**免费送** — **miǎnfèi sòng** — giao miễn phí — câu 227



**放门口** — **Fàng ménkǒu** — Để ở cửa — câu 228



**试吃** — **Shì chī** — Ăn thử — câu 229



**草莓** — **Cǎoméi** — Dâu tây
câu 230

**一箱** — **yì xiāng** — một thùng
câu 231

**促销** — **Cùxiāo** — Khuyến mãi
câu 232

**论斤** — **lùn jīn** — theo cân
câu 233

**越南咖啡** — **Yuènán kāfēi** — cà phê Việt Nam
câu 234

**按只卖** — **àn zhī mài** — bán theo con
câu 235

**满一百** — **Mǎn yìbǎi** — Mua đủ một trăm
câu 236

**标错** — **biāo cuò** — ghi sai
câu 237

**签收** — **Qiānshōu** — Ký nhận
câu 238

**瘦一点** — **shòu yìdiǎn** — nạc hơn chút
câu 239

**去掉** — **qùdiào** — Bỏ
câu 240

**骑手** — **Qíshǒu** — Shipper
câu 241

**挑红一点的** — **tiāo hóng yìdiǎn de** — chọn quả đỏ một chút
câu 242

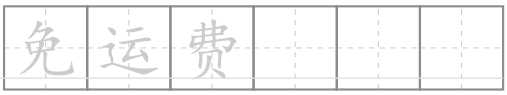
**太硬** — **tài yìng** — cứng quá
câu 243

**颜色不太对** — **yánsè bú tài duì** — màu không ổn lắm
câu 244

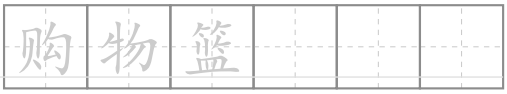
**购物袋** — **gòuwùdài** — túi đựng
câu 245

**扫不出来** — **sǎo bu chūlái** — quét không ra
câu 246

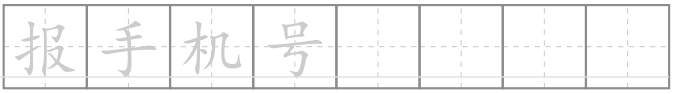
**免运费** — **miǎn yùnfèi** — miễn phí ship
câu 247



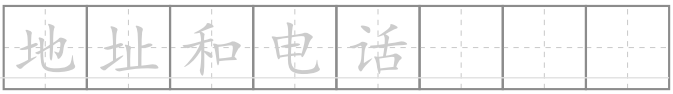
**购物篮** — **gòuwùlán** — cái giỏ
câu 248



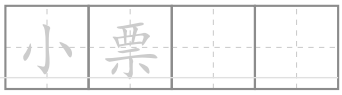
**报手机号** — **bào shǒujīhào** — đọc số điện thoại
câu 249



**地址和电话** — **dìzhǐ hé diànhuà** — địa chỉ và số điện thoại
câu 250



**小票** — **Xiǎopiào** — hóa đơn
câu 251



212 42:28
请问，**生鲜区**在几楼?
Qǐngwèn, **shēngxiānqū** zài jǐ lóu?
Cho hỏi, **khu đồ tươi sống** ở tầng mấy?

Viết lại:

213 42:42
牛奶放在**冷藏柜**里。
Niúnǎi fàng zài **lěngcángguì** lǐ.
Sữa để trong **tủ mát**.

Viết lại:

214 42:54
我找了半天**没找到**。
Wǒ zhǎo le bàntiān **méi zhǎodào**.
Mình tìm mãi **không thấy**.

Viết lại:

215 43:04
有点**压坏**了，换一个。
Yǒudiǎn **yā huài** le, huàn yí ge.
Bị **dập** chút rồi, đổi quả khác.

Viết lại:

216 43:17
我现在有**多少积分**?
Wǒ xiànzài yǒu **duōshao jīfēn**?
Giờ mình có **bao nhiêu điểm**?

Viết lại:

217 43:28
这个面包是**今天烤**的。
Zhège miànbāo shì **jīntiān kǎo** de.
Bánh mì này **nướng hôm nay**.

Viết lại:

218 43:40
大米拿**五公斤**的那袋。
Dàmǐ ná **wǔ gōngjīn** de nà dài.
Gạo lấy bao **năm ký**.
Viết lại:

219 43:51
不用了，我**自己带了袋子**。
Bú yòng le, wǒ **zìjǐ dài le dàizi**.
Thôi, mình **tự mang túi** rồi.
Viết lại:

220 44:04
叶子**有点黄**了。
Yèzi **yǒudiǎn huáng** le.
Lá **hơi vàng** rồi.
Viết lại:

221 44:14
可以**尝一个**吗?
Kěyǐ **cháng yí ge** ma?
**Ăn thử một quả** được không?
Viết lại:

222 44:24
一小时内**送到**。
Yì xiǎoshí nèi **sòngdào**.
**Giao tới** trong vòng một tiếng.
Viết lại:

223 44:35
我去**问一下价格**。
Wǒ qù **wèn yíxià jiàgé**.
Để em đi **hỏi giá**.
Viết lại:

224 44:45

**打折**的水果在门口。

**Dǎzhé** de shuǐguǒ zài ménkǒu.

Trái cây **giảm giá** ở cửa ra vào.

Viết lại:

225 44:58

有没有**低糖**的饼干?

Yǒu méiyǒu **dītáng** de bǐnggān?

Có bánh quy **ít đường** không?

Viết lại:

226 45:09

**塑料袋**要另外收钱。

**Sùliàodài** yào lìngwài shōu qián.

**Túi nilon** tính tiền riêng.

Viết lại:

227 45:20

三公里以内**免费送**。

Sān gōnglǐ yǐnèi **miǎnfèi sòng**.

Trong ba cây số **giao miễn phí**.

Viết lại:

228 45:33

**放门口**就行，不用敲门。

**Fàng ménkǒu** jiù xíng, bú yòng qiāo mén.

**Để ở cửa** là được, không cần gõ cửa.

Viết lại:

229 45:47

**试吃**一下，不买也没关系。

**Shì chī** yíxià, bù mǎi yě méi guānxi.

**Ăn thử** đi, không mua cũng không sao.

Viết lại:

230 46:01

草莓一盒多少钱?

**Cǎoméi** yì hé duōshao qián?

**Dâu tây** bao nhiêu một hộp?

Viết lại: .....

231 46:12

方便面买**一箱**吧。

Fāngbiànmiàn mǎi **yì xiāng** ba.

Mua **một thùng** mì gói đi.

Viết lại: .....

232 46:23

**促销**到这周日结束。

**Cùxiāo** dào zhè zhōurì jiéshù.

**Khuyến mãi** đến chủ nhật này là hết.

Viết lại: .....

233 46:35

苹果是论个还是**论斤**?

Píngguǒ shì lùn gè háishi **lùn jīn**?

Táo tính theo quả hay **theo cân**?

Viết lại: .....

234 46:48

你们这儿卖**越南咖啡**吗?

Nǐmen zhèr mài **Yuènán kāfēi** ma?

Ở đây có bán **cà phê Việt Nam** không?

Viết lại: .....

235 47:01

螃蟹**按只卖**还是按斤卖?

Pángxiè **àn zhī mài** háishi àn jīn mài?

Cua **bán theo con** hay theo cân?

Viết lại: .....

236 47:14
**满一百**减二十。
**Mǎn yìbǎi** jiǎn èrshí.
**Mua đủ một trăm** giảm hai mươi.
Viết lại:

237 47:27
价格**标错**了吧?
Jiàgé **biāo cuò** le ba?
Giá **ghi sai** rồi phải không?
Viết lại:

238 47:37
**签收**一下，谢谢。
**Qiānshōu** yíxià, xièxie.
**Ký nhận** giúp em, cảm ơn.
Viết lại:

239 47:49
猪肉要**瘦一点**的。
Zhūròu yào **shòu yìdiǎn** de.
Thịt heo lấy phần **nạc hơn chút**.
Viết lại:

240 48:00
鳞和内脏都**去掉**。
Lín hé nèizàng dōu **qùdiào**.
**Bỏ** hết vảy với ruột.
Viết lại:

241 48:12
**骑手**已经出发了。
**Qíshǒu** yǐjīng chūfā le.
**Shipper** đã xuất phát rồi.
Viết lại:

242 48:23
西红柿**挑红一点的**。
Xīhóngshì **tiāo hóng yìdiǎn de**.
Cà chua **chọn quả đỏ một chút**.
Viết lại:

243 48:36
这个牛油果**太硬**了。
Zhège niúyóuguǒ **tài yìng** le.
Quả bơ này **cứng quá**.
Viết lại:

244 48:47
这个肉**颜色不太对**。
Zhège ròu **yánsè bú tài duì**.
Thịt này **màu không ổn lắm**.
Viết lại:

245 48:58
您好，需要**购物袋**吗?
Nín hǎo, xūyào **gòuwùdài** ma?
Chào chị, chị có cần **túi đựng** không?
Viết lại:

246 49:11
这个**扫不出来**价格。
Zhège **sǎo bu chūlái** jiàgé.
Cái này **quét không ra** giá.
Viết lại:

247 49:22
满多少可以**免运费**?
Mǎn duōshao kěyǐ **miǎn yùnfèi**?
Mua bao nhiêu thì **miễn phí ship**?
Viết lại:

248 49:34

我拿个**购物篮**就够了。

Wǒ ná ge **gòuwùlán** jiù gòu le.

Mình lấy **cái giỏ** là đủ rồi.

Viết lại:

249 49:46

免费的，**报手机号**就行。

Miǎnfèi de, **bào shǒujīhào** jiù xíng.

Miễn phí, **đọc số điện thoại** là được.

Viết lại:

250 49:59

请留一下**地址和电话**。

Qǐng liú yíxià **dìzhǐ hé diànhuà**.

Để lại **địa chỉ và số điện thoại** nhé.

Viết lại:

251 50:11

**小票**要不要?

**Xiǎopiào** yào bu yào?

Có lấy **hóa đơn** không?

Viết lại:

**自己种的** — zìjǐ zhòng de — nhà trồng
câu 252

**空心菜** — kōngxīncài — rau muống
câu 253

**太肥** — Tài féi — Mỡ quá
câu 254

**鱼鳃** — Yúsāi — Mang cá
câu 255

**把水也称进去** — bǎ shuǐ yě chēng jìnqù — cân luôn cả nước
câu 256

**记账** — jì zhàng — Ghi sổ
câu 257

**摊位** — tānwèi — Sạp
câu 258

**钱转过去** — Qián zhuǎn guòqù — Chuyển tiền
câu 259

**应季** — Yìngjì — đúng mùa
câu 260

**算十块** — suàn shí kuài — tính mười tệ
câu 261

**慢走** — màn zǒu — đi cẩn thận
câu 262

**开门** — kāimén — mở cửa
câu 263

**比比** — Bǐbi — So
câu 264

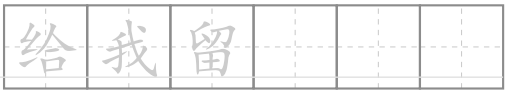
**留着** — liúzhe — giữ lại
câu 265

**小米辣** — Xiǎomǐlà — ớt hiểm
câu 266

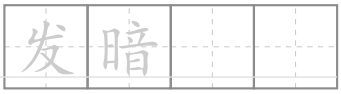
**菜市场** — càishìchǎng — chợ
câu 267

**少了二两** — shǎo le èr liǎng — thiếu hai lạng
câu 268

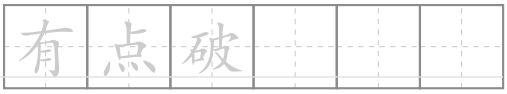
**给我留** — gěi wǒ liú — để dành cho tôi — câu 269



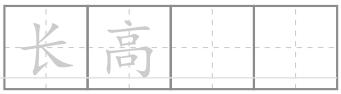
**发暗** — fā àn — bị sẫm — câu 270



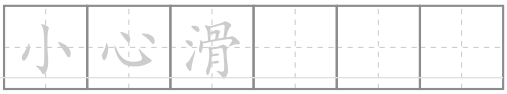
**有点破** — yǒudiǎn pò — hơi rách — câu 271



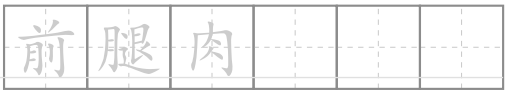
**长高** — zhǎng gāo — cao lên — câu 272



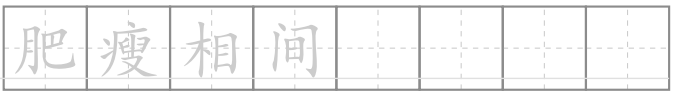
**小心滑** — xiǎoxīn huá — cẩn thận trơn — câu 273



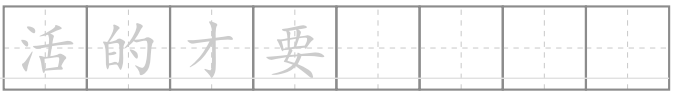
**前腿肉** — qiántuǐròu — thịt nạc vai — câu 274



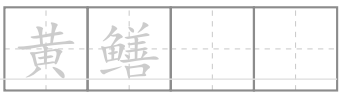
**肥瘦相间** — féi shòu xiāngjiàn — nạc mỡ xen nhau — câu 275



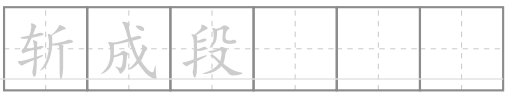
**活的才要** — huó de cái yào — sống mới lấy — câu 276



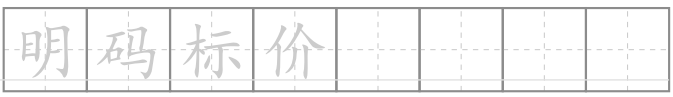
**黄鳝** — Huángshàn — Lươn — câu 277



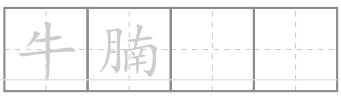
**斩成段** — zhǎn chéng duàn — chặt khúc — câu 278



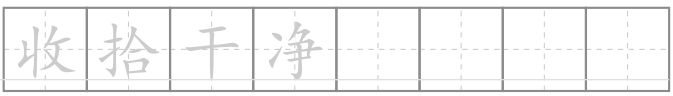
**明码标价** — míngmǎ biāojià — giá niêm yết rõ ràng — câu 279



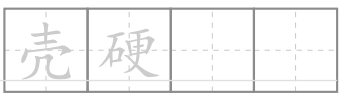
**牛腩** — Niúnǎn — Nạm bò — câu 280



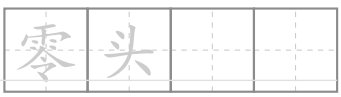
**收拾干净** — shōushi gānjìng — Làm sạch — câu 281



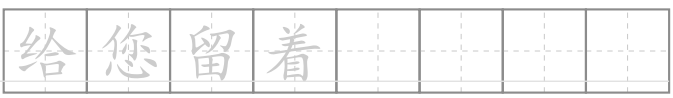
**壳硬** — ké yìng — mai cứng — câu 282



**零头** — língtóu — tiền lẻ — câu 283



**给您留着** — gěi nín liúzhe — để dành cho chị — câu 284



**随便挑** — Suíbiàn tiāo — Cứ lựa thoải mái — câu 285



**土鸡** — câu 286
**tǔjī**
gà ta

**称一遍** — câu 287
**chēng yí biàn**
cân lại một lần

**小推车** — câu 288
**xiǎo tuīchē**
xe kéo

**猪蹄** — câu 289
**zhūtí**
móng giò

**便宜点卖您** — câu 290
**piányi diǎn mài nín**
bán rẻ cho chị

**泡点盐水** — câu 291
**pào diǎn yánshuǐ**
ngâm nước muối

**顺便** — câu 292
**shùnbiàn**
tiện

**水灵灵** — câu 293
**shuǐlínglíng**
mơn mởn

**不动了** — câu 294
**bú dòng le**
không động đậy

**老顾客** — câu 295
**Lǎo gùkè**
Khách quen

**早市** — câu 296
**zǎoshì**
Chợ sáng

**全包了** — câu 297
**quán bāo le**
lấy hết

**没见过** — câu 298
**méi jiàn guò**
chưa thấy bao giờ

**人情味** — câu 299
**rénqíngwèi**
tình người

**豆浆** — câu 300
**dòujiāng**
sữa đậu nành

252 50:26
那边是**自己种的**菜。
Nàbiān shì **zìjǐ zhòng de** cài.
Bên kia là rau **nhà trồng**.
Viết lại:

253 50:37
给我来一把**空心菜**。
Gěi wǒ lái yì bǎ **kōngxīncài**.
Cho tôi một bó **rau muống**.
Viết lại:

254 50:48
**太肥**了，换一块瘦的。
**Tài féi** le, huàn yí kuài shòu de.
**Mỡ quá**, đổi miếng nạc.
Viết lại:

255 51:01
**鱼鳃**是红的，很新鲜。
**Yúsāi** shì hóng de, hěn xīnxiān.
**Mang cá** còn đỏ, tươi lắm.
Viết lại:

256 51:14
别**把水也称进去**啊。
Bié **bǎ shuǐ yě chēng jìnqù** a.
Đừng **cân luôn cả nước** nhé.
Viết lại:

257 51:25
先**记账**，明天一起给。
Xiān **jì zhàng**, míngtiān yìqǐ gěi.
**Ghi sổ** trước, mai trả luôn.
Viết lại:

**258** 51:38

这家**摊位**的菜最便宜。

Zhè jiā **tānwèi** de cài zuì piányi.

**Sạp** này rau rẻ nhất.

Viết lại: .....

**259** 51:50

**钱转过去**了，您看一下。

**Qián zhuǎn guòqù** le, nín kàn yíxià.

**Chuyển tiền** rồi, chị xem nhé.

Viết lại: .....

**260** 52:03

**应季**的菜又便宜又好吃。

**Yìngjì** de cài yòu piányi yòu hǎochī.

Rau **đúng mùa** vừa rẻ vừa ngon.

Viết lại: .....

**261** 52:17

都给你，**算十块**。

Dōu gěi nǐ, **suàn shí kuài**.

Lấy hết đi, **tính mười tệ**.

Viết lại: .....

**262** 52:27

收到了，**慢走**啊。

Shōudào le, **màn zǒu** a.

Nhận được rồi, **đi cẩn thận** nhé.

Viết lại: .....

**263** 52:38

菜市场几点**开门**?

Càishìchǎng jǐ diǎn **kāimén**?

Chợ mấy giờ **mở cửa**?

Viết lại: .....

264 52:49

**比比**哪家价格好。

**Bǐbi** nǎ jiā jiàgé hǎo.

**So** xem nhà nào giá tốt.

Viết lại: .....

265 53:00

不要了，您**留着**吧。

Bú yào le, nín **liúzhe** ba.

Không lấy đâu, anh **giữ lại** đi.

Viết lại: .....

266 53:12

**小米辣**来一小把。

**Xiǎomǐlà** lái yì xiǎo bǎ.

Cho một nắm nhỏ **ớt hiểm**.

Viết lại: .....

267 53:24

早上去**菜市场**买菜。

Zǎoshang qù **càishìchǎng** mǎi cài.

Sáng đi **chợ** mua thức ăn.

Viết lại: .....

268 53:36

怎么好像**少了二两**？

Zěnme hǎoxiàng **shǎo le èr liǎng**?

Sao hình như **thiếu hai lạng**?

Viết lại: .....

269 53:47

明天**给我留**两条鱼。

Míngtiān **gěi wǒ liú** liǎng tiáo yú.

Mai **để dành cho tôi** hai con cá.

Viết lại: .....

**270** 54:00

颜色**发暗**的就别买了。

Yánsè **fā àn** de jiù bié mǎi le.

Màu **bị sẫm** thì đừng mua.

Viết lại: .....

**271** 54:12

这张钱**有点破**，换一张。

Zhè zhāng qián **yǒudiǎn pò**, huàn yì zhāng.

Tờ này **hơi rách**, đổi tờ khác.

Viết lại: .....

**272** 54:26

阿姨，您孙子**长高**了吧？

Āyí, nín sūnzi **zhǎng gāo** le ba?

Cô ơi, cháu cô **cao lên** rồi nhỉ?

Viết lại: .....

**273** 54:39

地上湿，**小心滑**。

Dì shàng shī, **xiǎoxīn huá**.

Sàn ướt, **cẩn thận trơn**.

Viết lại: .....

**274** 54:52

来一斤**前腿肉**。

Lái yì jīn **qiántuǐròu**.

Cho một cân **thịt nạc vai**.

Viết lại: .....

**275** 55:03

要**肥瘦相间**的。

Yào **féi shòu xiāngjiàn** de.

Lấy loại **nạc mỡ xen nhau**.

Viết lại: .....

276 55:14
虾是**活的才要**。
Xiā shì **huó de cái yào**.
Tôm phải **sống mới lấy**.
Viết lại: .....

277 55:26
**黄鳝**帮我划好。
**Huángshàn** bāng wǒ huá hǎo.
**Lươn** làm sẵn giúp tôi.
Viết lại: .....

278 55:36
排骨帮我**斩成段**。
Páigǔ bāng wǒ **zhǎn chéng duàn**.
Sườn **chặt khúc** giúp tôi.
Viết lại: .....

279 55:48
不讲价，都是**明码标价**。
Bù jiǎngjià, dōu shì **míngmǎ biāojià**.
Không mặc cả, **giá niêm yết rõ ràng**.
Viết lại: .....

280 56:01
**牛腩**炖着最香。
**Niúnǎn** dùnzhe zuì xiāng.
**Nạm bò** hầm thơm nhất.
Viết lại: .....

281 56:12
帮我**收拾干净**。
Bāng wǒ **shōushi gānjìng**.
**Làm sạch** giúp tôi.
Viết lại: .....

282 56:22
螃蟹挑**壳硬**的。
Pángxiè tiāo **ké yìng** de.
Cua chọn con **mai cứng**.
Viết lại: .....

283 56:33
行，**零头**不要了。
Xíng, **língtóu** bú yào le.
Được, khỏi lấy **tiền lẻ**.
Viết lại: .....

284 56:45
好嘞，**给您留着**。
Hǎo lei, **gěi nín liúzhe**.
Được rồi, **để dành cho chị**.
Viết lại: .....

285 56:57
**随便挑**，都是好的。
**Suíbiàn tiāo**, dōu shì hǎo de.
**Cứ lựa thoải mái**, toàn đồ ngon.
Viết lại: .....

286 57:08
要只**土鸡**，炖汤喝。
Yào zhī **tǔjī**, dùn tāng hē.
Lấy một con **gà ta**, hầm canh.
Viết lại: .....

287 57:21
我再给您**称一遍**。
Wǒ zài gěi nín **chēng yí biàn**.
Để tôi **cân lại một lần** nữa cho chị.
Viết lại: .....

288 57:32
带上买菜的**小推车**。
Dài shàng mǎi cài de **xiǎo tuīchē**.
Mang theo **xe kéo** đi chợ.
Viết lại:

289 57:43
这是**猪蹄**吗？要一个。
Zhè shì **zhūtí** ma? Yào yí ge.
Đây là **móng giò** à? Lấy một cái.
Viết lại:

290 57:56
刚死的，**便宜点卖您**。
Gāng sǐ de, **piányi diǎn mài nín**.
Mới chết thôi, **bán rẻ cho chị**.
Viết lại:

291 58:09
回家**泡点盐水**就行。
Huí jiā **pào diǎn yánshuǐ** jiù xíng.
Về nhà **ngâm nước muối** là được.
Viết lại:

292 58:20
买完菜**顺便**吃个早饭。
Mǎi wán cài **shùnbiàn** chī ge zǎofàn.
Mua xong **tiện** ăn sáng luôn.
Viết lại:

293 58:33
您看这叶子，**水灵灵**的。
Nín kàn zhè yèzi, **shuǐlínglíng** de.
Chị xem lá này, **mơn mởn** luôn.
Viết lại:

**294** 58:46

这条鱼**不动了**，死了吗?

Zhè tiáo yú **bú dòng le**, sǐ le ma?

Con cá này **không động đậy**, chết rồi à?

Viết lại: .....

**295** 59:00

**老顾客**了，给个实在价。

**Lǎo gùkè** le, gěi ge shízài jià.

**Khách quen** rồi, cho giá thật đi.

Viết lại: .....

**296** 59:14

周末的**早市**特别热闹。

Zhōumò de **zǎoshì** tèbié rènao.

**Chợ sáng** cuối tuần đông vui lắm.

Viết lại: .....

**297** 59:26

剩下这些**全包了**多少钱?

Shèng xià zhèxiē **quán bāo le** duōshao qián?

Chỗ còn lại **lấy hết** bao nhiêu?

Viết lại: .....

**298** 59:39

这个菜我**没见过**，叫什么?

Zhège cài wǒ **méi jiàn guò**, jiào shénme?

Rau này tôi **chưa thấy bao giờ**, tên gì vậy?

Viết lại: .....

**299** 59:53

菜市场比超市有**人情味**。

Càishìchǎng bǐ chāoshì yǒu **rénqíngwèi**.

Chợ có **tình người** hơn siêu thị.

Viết lại: .....

300 回去的路上顺便买**豆浆**。

1:00:07 Huíqù de lùshang shùnbiàn mǎi **dòujiāng**.

Trên đường về tiện mua **sữa đậu nành**.

Viết lại:

**显黑** — câu 301
**xiǎn hēi**
làm đen da

**走物流** — câu 302
**zǒu wùliú**
đi vận tải

**少发** — câu 303
**Shǎo fā**
Gửi thiếu

**换大一码** — câu 304
**huàn dà yì mǎ**
đổi lên một size

**差评** — câu 305
**chàpíng**
đánh giá xấu

**越南市场** — câu 307
**Yuènán shìchǎng**
thị trường Việt Nam

**发到越南** — câu 308
**fā dào Yuènán**
gửi về Việt Nam

**挺满意** — câu 309
**tǐng mǎnyì**
khá hài lòng

**上新** — câu 310
**shàngxīn**
có hàng mới

**缩不缩水** — câu 311
**suō bu suōshuǐ**
có bị co

**预售** — câu 312
**yùshòu**
đặt trước

**仿的** — câu 314
**fǎng de**
hàng nhái

**花呗** — câu 315
**Huābei**
Huabei

**一直不动** — câu 316
**yìzhí bú dòng**
mãi không nhúc nhích

**什么码** — câu 317
**shénme mǎ**
size nào

**只发国内** — câu 319
**zhǐ fā guónèi**
chỉ gửi trong nước

**售后** — câu 320
**shòuhòu**
hậu mãi

**马上发** — **măshàng fā** — gửi ngay
câu 321

**一件代发** — **Yí jiàn dàifā** — Gửi hộ từng đơn lẻ
câu 322

**转运仓** — **zhuǎnyùncāng** — kho trung chuyển
câu 323

**活动价** — **huódòng jià** — giá khuyến mãi
câu 324

**一起发** — **yìqǐ fā** — gửi chung
câu 325

**要等多久** — **yào děng duō jiǔ** — phải đợi khoảng bao lâu
câu 326

**到货** — **Dào huò** — Hàng về
câu 327

**销量** — **xiāoliàng** — lượt bán
câu 328

**今天发** — **jīntiān fā** — gửi luôn hôm nay
câu 329

**谁出** — **shéi chū** — ai chịu
câu 330

**单号** — **dānhào** — mã vận đơn
câu 331

**301** 1:00:30

这个米白色**显黑**吗?

Zhège mǐbáisè **xiǎn hēi** ma?

Màu trắng kem này có **làm đen da** không?

Viết lại: .....

**302** 1:00:42

大件**走物流**更便宜。

Dàjiàn **zǒu wùliú** gèng piányi.

Hàng to **đi vận tải** rẻ hơn.

Viết lại: .....

**303** 1:00:55

**少发**了一件。

**Shǎo fā** le yí jiàn.

**Gửi thiếu** một món.

Viết lại: .....

**304** 1:01:05

衣服太小了，能**换大一码**吗?

Yīfu tài xiǎo le, néng **huàn dà yì mǎ** ma?

Áo nhỏ quá, **đổi lên một size** được không?

Viết lại: .....

**305** 1:01:20

有问题先找我们，别给**差评**。

Yǒu wèntí xiān zhǎo wǒmen, bié gěi **chàpíng**.

Có vấn đề cứ tìm shop trước, đừng **đánh giá xấu** nhé.

Viết lại: .....

**306** 1:01:35

买两件能**打折**吗?

Mǎi liǎng jiàn néng **dǎzhé** ma?

Mua hai cái có **giảm** không?

Viết lại: .....

**307** 1:01:46

我们是做**越南市场**的。

Wǒmen shì zuò **Yuènán shìchǎng** de.

Bên mình làm **thị trường Việt Nam**.

Viết lại: .....

**308** 1:01:57

我要**发到越南**，能发吗？

Wǒ yào **fā dào Yuènán**, néng fā ma?

Mình muốn **gửi về Việt Nam**, gửi được không?

Viết lại: .....

**309** 1:02:11

东西收到了，**挺满意**的。

Dōngxi shōudào le, **tǐng mǎnyì** de.

Nhận được hàng rồi, **khá hài lòng**.

Viết lại: .....

**310** 1:02:23

下次**上新**记得通知我。

Xià cì **shàngxīn** jìde tōngzhī wǒ.

Lần sau **có hàng mới** nhớ báo mình nhé.

Viết lại: .....

**311** 1:02:37

纯棉洗了**缩不缩水**？

Chúnmián xǐ le **suō bu suōshuǐ**?

Cotton giặt **có bị co** không?

Viết lại: .....

**312** 1:02:49

是现货还是**预售**？

Shì xiànhuò háishi **yùshòu**?

Hàng có sẵn hay **đặt trước**?

Viết lại: .....

313 1:03:01

## 这款**偏大**还是偏小?

Zhè kuǎn **piān dà** háishi piān xiǎo?
Mẫu này **form rộng** hay form nhỏ?

Viết lại:

314 1:03:13

## 这是原单还是**仿的**?

Zhè shì yuándān háishi **fǎng de**?
Đây là hàng xuất dư hay **hàng nhái**?

Viết lại:

315 1:03:25

## 可以用**花呗**分期吗?

Kěyǐ yòng **Huābei** fēnqī ma?
Trả góp bằng **Huabei** được không?

Viết lại:

316 1:03:38

## 物流怎么**一直不动**?

Wùliú zěnme **yìzhí bú dòng**?
Sao vận chuyển **mãi không nhúc nhích**?

Viết lại:

317 1:03:49

## 我身高一米六，穿**什么码**?

Wǒ shēngāo yì mǐ liù, chuān **shénme mǎ**?
Mình cao một mét sáu, mặc **size nào**?

Viết lại:

318 1:04:03

## 会不会**掉色**?

Huì bu huì **diàosè**?
Có bị **phai màu** không?

Viết lại:

**319** 1:04:13

我们**只发国内**。

Wǒmen **zhǐ fā guónèi**.

Bên mình **chỉ gửi trong nước**.

Viết lại: .....

**320** 1:04:23

我要申请**售后**。

Wǒ yào shēnqǐng **shòuhòu**.

Mình muốn yêu cầu **hậu mãi**.

Viết lại: .....

**321** 1:04:33

好的，稍等，**马上发**。

Hǎo de, shāo děng, **mǎshàng fā**.

Vâng, đợi chút, **gửi ngay**.

Viết lại: .....

**322** 1:04:46

**一件代发**可以吗?

**Yí jiàn dàifā** kěyǐ ma?

**Gửi hộ từng đơn lẻ** được không?

Viết lại: .....

**323** 1:04:57

那我发到**转运仓**。

Nà wǒ fā dào **zhuǎnyùncāng**.

Vậy mình gửi tới **kho trung chuyển**.

Viết lại: .....

**324** 1:05:08

已经是**活动价**了。

Yǐjīng shì **huódòng jià** le.

Đã là **giá khuyến mãi** rồi ạ.

Viết lại: .....

325 1:05:19
两个订单**一起发**。
Liǎng ge dìngdān **yìqǐ fā**.
Hai đơn **gửi chung**.
Viết lại:

326 1:05:30
预售大概**要等多久**?
Yùshòu dàgài **yào děng duō jiǔ**?
Hàng đặt trước **phải đợi khoảng bao lâu**?
Viết lại:

327 1:05:41
**到货**了能通知我吗?
**Dào huò** le néng tōngzhī wǒ ma?
**Hàng về** báo mình được không?
Viết lại:

328 1:05:53
这个**销量**好像很高。
Zhège **xiāoliàng** hǎoxiàng hěn gāo.
Món này **lượt bán** có vẻ cao lắm.
Viết lại:

329 1:06:05
今天下单**今天发**吗?
Jīntiān xià dān **jīntiān fā** ma?
Đặt hôm nay **gửi luôn hôm nay** không?
Viết lại:

330 1:06:18
寄回来的运费**谁出**?
Jì huílái de yùnfèi **shéi chū**?
Phí gửi trả **ai chịu**?
Viết lại:

331

1:06:29

已经发出了，**单号**发您。

Yǐjīng fā chū le, **dānhào** fā nín.

Gửi rồi, shop gửi **mã vận đơn** cho bạn.

Viết lại:

**只有一边有声音** zhǐyǒu yìbiān yǒu shēngyīn
chỉ một bên có tiế…
câu 332

**拿错颜色** ná cuò yánsè
nhầm màu
câu 333

**调货** diào huò
điều hàng
câu 334

**先跟我说说** xiān gēn wǒ shuōshuo
nói với em trước
câu 335

**拿错尺码** ná cuò chǐmǎ
lấy nhầm size
câu 336

**再试一下** zài shì yíxià
thử lại
câu 337

**购物小票** gòuwù xiǎopiào
hóa đơn mua hàng
câu 338

**批评** pīpíng
nhắc nhở
câu 339

**开胶** kāijiāo
bong keo
câu 340

**质量问题** zhìliàng wèntí
lỗi chất lượng
câu 341

**一次都没用过** yí cì dōu méi yòng guo
chưa dùng lần nào
câu 342

**点一下** diǎn yíxià
đếm lại
câu 343

**给我道歉** gěi wǒ dàoqiàn
xin lỗi tôi
câu 344

**工作日** gōngzuòrì
ngày làm việc
câu 345

**重新发** chóngxīn fā
gửi lại
câu 346

**留好小票** liú hǎo xiǎopiào
giữ lại hóa đơn
câu 347

**少了一件** shǎo le yí jiàn
thiếu một món
câu 348

**投诉** — **tóusù** — khiếu nại
câu 349

**维权** — **wéiquán** — bảo vệ quyền lợi
câu 350

**补差价** — **bǔ chājià** — bù tiền chênh lệch
câu 351

**别生气** — **bié shēngqì** — đừng giận
câu 352

**换货** — **huàn huò** — đổi hàng
câu 353

**免费** — **miǎnfèi** — miễn phí
câu 354

**这么快就解决了** — **zhème kuài jiù jiějué le** — giải quyết nhanh…
câu 355

**小票丢了** — **Xiǎopiào diū le** — mất hóa đơn
câu 356

**店长** — **diànzhǎng** — cửa hàng trưởng
câu 357

**消协** — **xiāoxié** — Hội bảo vệ người tiêu dùng
câu 358

**一二三一五** — **yāo èr sān yāo wǔ** — 12315
câu 359

**拉链坏了** — **Lāliàn huài le** — Khóa kéo hỏng
câu 360

**保修** — **bǎoxiū** — bảo hành
câu 361

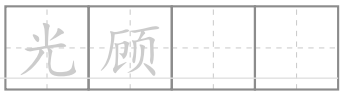
**运费谁出** — **yùnfèi shéi chū** — phí vận chuyển ai chịu
câu 362

**补发** — **bǔfā** — gửi bù
câu 363

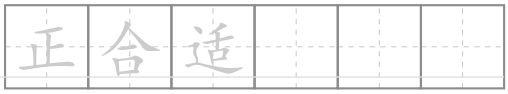
**看清楚** — **kàn qīngchu** — đọc kỹ
câu 364

**代表** — **dàibiǎo** — Thay mặt
câu 365

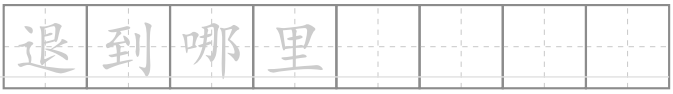
**光顾** — guānggù — ghé ủng hộ — câu 366



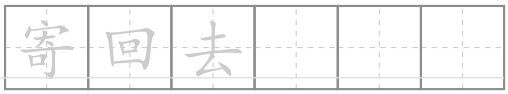
**正合适** — zhèng héshì — vừa khít — câu 368



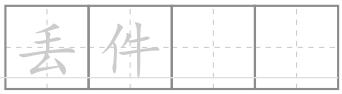
**退到哪里** — tuì dào nǎlǐ — hoàn về đâu — câu 369



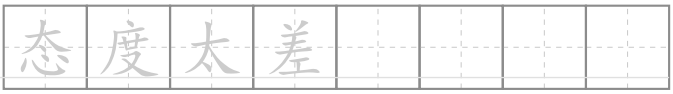
**寄回去** — jì huíqù — Gửi trả — câu 370



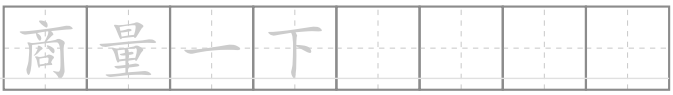
**丢件** — diū jiàn — thất lạc — câu 371



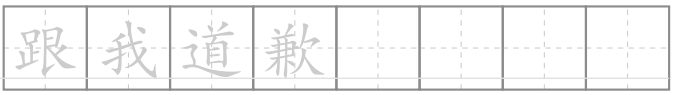
**态度太差** — tàidu tài chà — thái độ tệ quá — câu 372



**商量一下** — shāngliang yíxià — thương lượng — câu 373



**跟我道歉** — gēn wǒ dàoqiàn — xin lỗi em — câu 374



332 1:06:48
## 耳机只有一边有声音。
Ěrjī **zhǐyǒu yìbiān yǒu shēngyīn**.
Tai nghe **chỉ một bên có tiếng**.

Viết lại: .....

333 1:07:01
## 你们给我拿错颜色了。
Nǐmen gěi wǒ **ná cuò yánsè** le.
Bên chị đưa **nhầm màu** cho em rồi.

Viết lại: .....

334 1:07:13
## 能从别的分店调货吗?
Néng cóng biéde fēndiàn **diào huò** ma?
Có thể **điều hàng** từ chi nhánh khác về không?

Viết lại: .....

335 1:07:26
## 您可以先跟我说说吗?
Nín kěyǐ **xiān gēn wǒ shuōshuo** ma?
Chị có thể **nói với em trước** được không ạ?

Viết lại: .....

336 1:07:37
## 买的时候我拿错尺码了。
Mǎi de shíhou wǒ **ná cuò chǐmǎ** le.
Lúc mua em **lấy nhầm size**.

Viết lại: .....

337 1:07:50
## 我再试一下。
Wǒ **zài shì yíxià**.
Để em **thử lại** một chút.

Viết lại: .....

338 1:08:00
这是**购物小票**。
Zhè shì **gòuwù xiǎopiào**.
Đây là **hóa đơn mua hàng**.
Viết lại:

339 1:08:10
我会**批评**她的。
Wǒ huì **pīpíng** tā de.
Em sẽ **nhắc nhở** bạn ấy.
Viết lại:

340 1:08:20
这双鞋才穿了两次就**开胶**了。
Zhè shuāng xié cái chuān le liǎng cì jiù **kāijiāo** le.
Đôi giày này mới đi hai lần đã **bong keo** rồi.
Viết lại:

341 1:08:35
这是**质量问题**吧?
Zhè shì **zhìliàng wèntí** ba?
Đây là **lỗi chất lượng** đúng không ạ?
Viết lại:

342 1:08:46
我**一次都没用过**。
Wǒ **yí cì dōu méi yòng guo**.
Em **chưa dùng lần nào** cả.
Viết lại:

343 1:08:56
您**点一下**对不对。
Nín **diǎn yíxià** duì bu duì.
Chị **đếm lại** xem đúng chưa ạ.
Viết lại:

344 1:09:07
我要她**给我道歉**。
Wǒ yào tā **gěi wǒ dàoqiàn**.
Tôi muốn cô ấy **xin lỗi tôi**.
Viết lại: .....

345 1:09:18
大概三到五个**工作日**。
Dàgài sān dào wǔ ge **gōngzuòrì**.
Khoảng ba đến năm **ngày làm việc** ạ.
Viết lại: .....

346 1:09:30
我们给您**重新发**一件。
Wǒmen gěi nín **chóngxīn fā** yí jiàn.
Bên em **gửi lại** cho chị một món mới.
Viết lại: .....

347 1:09:43
买东西记得**留好小票**。
Mǎi dōngxi jìde **liú hǎo xiǎopiào**.
Mua đồ nhớ **giữ lại hóa đơn** nhé.
Viết lại: .....

348 1:09:56
我收到了，可是**少了一件**。
Wǒ shōudào le, kěshì **shǎo le yí jiàn**.
Em nhận hàng rồi nhưng bị **thiếu một món**.
Viết lại: .....

349 1:10:10
我要**投诉**你们这个店员。
Wǒ yào **tóusù** nǐmen zhège diànyuán.
Tôi muốn **khiếu nại** nhân viên này.
Viết lại: .....

350 学会**维权**很重要。
1:10:22
Xuéhuì **wéiquán** hěn zhòngyào.
Biết **bảo vệ quyền lợi** của mình rất quan trọng.

Viết lại: .....

351 换贵一点的，我**补差价**。
1:10:34
Huàn guì yìdiǎn de, wǒ **bǔ chājià**.
Đổi cái đắt hơn thì em **bù tiền chênh lệch**.

Viết lại: .....

352 您先**别生气**，有话慢慢说。
1:10:48
Nín xiān **bié shēngqì**, yǒu huà mànmàn shuō.
Chị **đừng giận**, có gì từ từ nói ạ.

Viết lại: .....

353 事情是这样的，我来**换货**。
1:11:02
Shìqing shì zhèyàng de, wǒ lái **huàn huò**.
Chuyện là thế này, em đến **đổi hàng**.

Viết lại: .....

354 换货是**免费**的。
1:11:16
Huàn huò shì **miǎnfèi** de.
Đổi hàng là **miễn phí** ạ.

Viết lại: .....

355 谢谢你们**这么快就解决了**。
1:11:27
Xièxie nǐmen **zhème kuài jiù jiějué le**.
Cảm ơn bên anh **giải quyết nhanh như vậy**.

Viết lại: .....

356 1:11:40
**小票丢了**，怎么办?
**Xiǎopiào diū le**, zěnme bàn?
Em làm **mất hóa đơn** rồi, giờ sao ạ?
Viết lại: .....

357 1:11:52
叫你们**店长**过来。
Jiào nǐmen **diànzhǎng** guòlái.
Gọi **cửa hàng trưởng** bên em ra đây.
Viết lại: .....

358 1:12:03
我要去**消协**反映。
Wǒ yào qù **xiāoxié** fǎnyìng.
Tôi sẽ phản ánh lên **Hội bảo vệ người tiêu dùng**.
Viết lại: .....

359 1:12:15
不解决的话，我就打**一二三一五**。
Bù jiějué dehuà, wǒ jiù dǎ **yāo èr sān yāo wǔ**.
Không giải quyết thì tôi gọi đường dây nóng **12315** đấy.
Viết lại: .....

360 1:12:31
**拉链坏了**，拉不上去。
**Lāliàn huài le**, lā bu shàngqù.
**Khóa kéo hỏng** rồi, kéo không lên được.
Viết lại: .....

361 1:12:45
质量问题**保修**多久?
Zhìliàng wèntí **bǎoxiū** duōjiǔ?
Lỗi chất lượng thì **bảo hành** bao lâu?
Viết lại: .....

362 1:12:57
质量问题**运费谁出**?
Zhìliàng wèntí **yùnfèi shéi chū**?
Hàng lỗi thì **phí vận chuyển ai chịu**?

Viết lại: .....

363 1:13:10
我们马上给您**补发**。
Wǒmen mǎshàng gěi nín **bǔfā**.
Bên em **gửi bù** cho chị ngay ạ.

Viết lại: .....

364 1:13:21
买之前要**看清楚**规定。
Mǎi zhīqián yào **kàn qīngchu** guīdìng.
Trước khi mua phải **đọc kỹ** quy định nhé.

Viết lại: .....

365 1:13:34
我**代表**店里向您道歉。
Wǒ **dàibiǎo** diàn lǐ xiàng nín dàoqiàn.
**Thay mặt** cửa hàng, em xin lỗi chị.

Viết lại: .....

366 1:13:47
下次我还会来**光顾**的。
Xià cì wǒ hái huì lái **guānggù** de.
Lần sau em vẫn sẽ **ghé ủng hộ**.

Viết lại: .....

367 1:13:59
衣服洗了一次就**掉色**了。
Yīfu xǐ le yí cì jiù **diàosè** le.
Áo mới giặt một lần đã **phai màu**.

Viết lại: .....

368 1:14:12
这件**正合适**。
Zhè jiàn **zhèng héshì**.
Cái này **vừa khít** luôn.
Viết lại: .....

369 1:14:22
钱**退到哪里**?
Qián **tuì dào nǎlǐ**?
Tiền sẽ **hoàn về đâu** ạ?
Viết lại: .....

370 1:14:33
按商家给的地址**寄回去**。
Àn shāngjiā gěi de dìzhǐ **jì huíqù**.
**Gửi trả** về theo địa chỉ shop đưa.
Viết lại: .....

371 1:14:46
快递**丢件**了。
Kuàidì **diū jiàn** le.
Bưu kiện bị **thất lạc** rồi.
Viết lại: .....

372 1:14:56
这个店员的**态度太差**了。
Zhège diànyuán de **tàidu tài chà** le.
Nhân viên này **thái độ tệ quá**.
Viết lại: .....

373 1:15:09
您别这样，我们**商量一下**。
Nín bié zhèyàng, wǒmen **shāngliang yíxià**.
Chị đừng vậy, mình **thương lượng** chút nhé.
Viết lại: .....

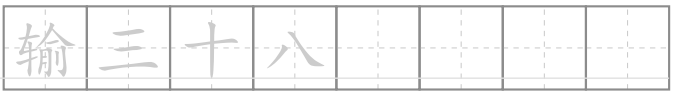
374 那个店员也**跟我道歉**了。

1:15:22 Nàge diànyuán yě **gēn wǒ dàoqiàn** le.

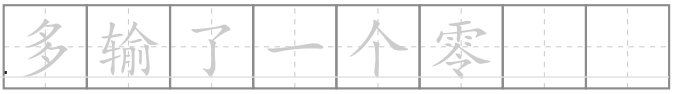
Nhân viên đó cũng đã **xin lỗi em** rồi.

Viết lại:

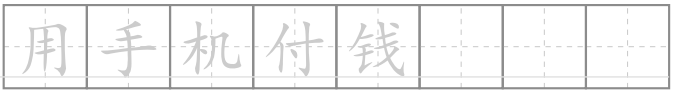
**输三十八** Shū sānshíbā
Nhập ba mươi tám
câu 375



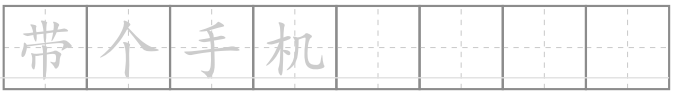
**多输了一个零** duō shū le yí ge líng
nhập thừa một số khô…
câu 376



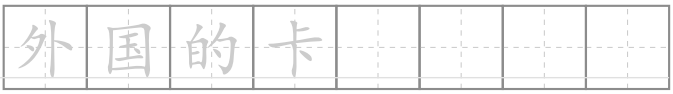
**用手机付钱** yòng shǒujī fù qián
trả bằng điện thoại
câu 377



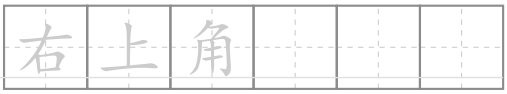
**带个手机** dài ge shǒujī
mang điện thoại
câu 378



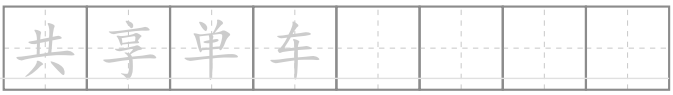
**外国的卡** Wàiguó de kǎ
Thẻ nước ngoài
câu 379



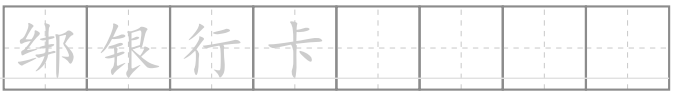
**右上角** yòushàngjiǎo
góc trên bên phải
câu 380



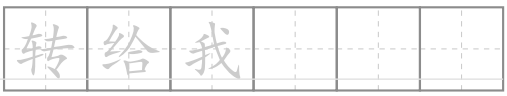
**共享单车** gòngxiǎng dānchē
xe đạp công cộng
câu 381



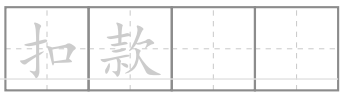
**绑银行卡** bǎng yínhángkǎ
liên kết thẻ ngân hàng
câu 382



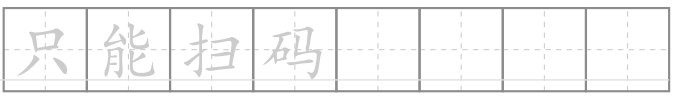
**转给我** zhuǎn gěi wǒ
chuyển khoản
câu 383



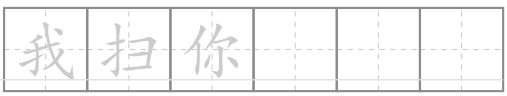
**扣款** kòukuǎn
trừ tiền
câu 384



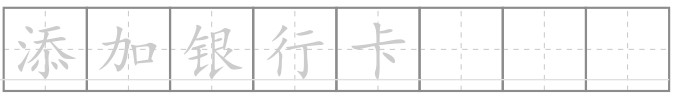
**只能扫码** zhǐ néng sǎomǎ
chỉ quét mã
câu 385



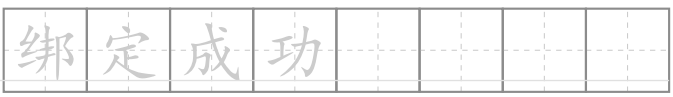
**我扫你** wǒ sǎo nǐ
Em quét chị
câu 386



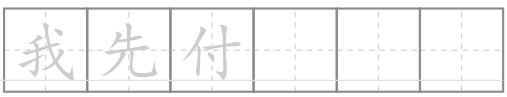
**添加银行卡** tiānjiā yínhángkǎ
thêm thẻ ngân hàng
câu 387



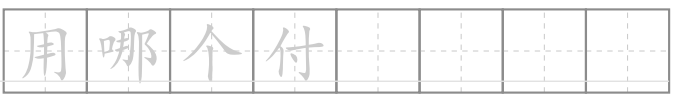
**绑定成功** Bǎngdìng chénggōng
Liên kết thành công
câu 388



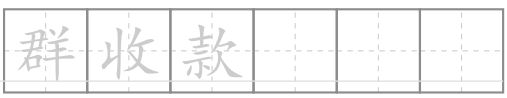
**我先付** Wǒ xiān fù
Mình trả trước
câu 389



**用哪个付** Yòng nǎge fù
Trả bằng cái nào
câu 390



**群收款** qún shōukuǎn
thu tiền nhóm
câu 391



**假的二维码** — **jiǎ de èrwéimǎ**
mã QR giả
câu 392

**亮度调高** — **liàngdù tiáo gāo**
tăng độ sáng
câu 393

**收一下** — **shōu yíxià**
bấm nhận
câu 394

**直接在手机上付** — **zhíjiē zài shǒujī shang fù**
thanh toán luôn t…
câu 395

**没感觉** — **méi gǎnjué**
chẳng thấy xót
câu 396

**收款码** — **shōukuǎnmǎ**
mã nhận tiền
câu 397

**失败** — **shībài**
không thành công
câu 398

**抢得最多** — **qiǎng de zuì duō**
giật được nhiều nhất
câu 399

**汇率** — **Huìlǜ**
Tỷ giá
câu 400

375 1:15:38
**输三十八**就行。
**Shū sānshíbā** jiù xíng.
**Nhập ba mươi tám** là được ạ.

Viết lại: .....

376 1:15:49
我**多输了一个零**。
Wǒ **duō shū le yí ge líng**.
Em lỡ **nhập thừa một số không**.

Viết lại: .....

377 1:16:00
现在在中国，大家都**用手机付钱**。
Xiànzài zài Zhōngguó, dàjiā dōu **yòng shǒujī fù qián**.
Bây giờ ở Trung Quốc ai cũng **trả bằng điện thoại**.

Viết lại: .....

378 1:16:17
出门**带个手机**就够了。
Chūmén **dài ge shǒujī** jiù gòu le.
Ra ngoài chỉ cần **mang điện thoại** là đủ.

Viết lại: .....

379 1:16:29
**外国的卡**能绑吗?
**Wàiguó de kǎ** néng bǎng ma?
**Thẻ nước ngoài** có liên kết được không?

Viết lại: .....

380 1:16:40
点**右上角**的加号。
Diǎn **yòushàngjiǎo** de jiāhào.
Bấm vào dấu cộng ở **góc trên bên phải**.

Viết lại: .....

**381** 1:16:52

扫码骑**共享单车**。

Sǎomǎ qí **gòngxiǎng dānchē**.

Quét mã để đi **xe đạp công cộng**.

Viết lại: .....

**382** 1:17:05

我还没**绑银行卡**。

Wǒ hái méi **bǎng yínhángkǎ**.

Em chưa **liên kết thẻ ngân hàng**.

Viết lại: .....

**383** 1:17:15

你微信**转给我**吧。

Nǐ Wēixìn **zhuǎn gěi wǒ** ba.

Bạn **chuyển khoản** qua WeChat cho mình nhé.

Viết lại: .....

**384** 1:17:27

默认用银行卡**扣款**。

Mòrèn yòng yínhángkǎ **kòukuǎn**.

Mặc định **trừ tiền** từ thẻ ngân hàng.

Viết lại: .....

**385** 1:17:39

刷卡机坏了，**只能扫码**。

Shuākǎjī huài le, **zhǐ néng sǎomǎ**.

Máy quẹt thẻ hỏng rồi, **chỉ quét mã** được thôi.

Viết lại: .....

**386** 1:17:53

是**我扫你**，还是你扫我？

Shì **wǒ sǎo nǐ**, háishi nǐ sǎo wǒ?

**Em quét chị** hay chị quét em ạ?

Viết lại: .....

387 1:18:07
进钱包，点**添加银行卡**。
Jìn qiánbāo, diǎn **tiānjiā yínhángkǎ**.
Vào mục Ví, bấm **thêm thẻ ngân hàng**.

Viết lại: .....

388 1:18:21
**绑定成功**了。
**Bǎngdìng chénggōng** le.
**Liên kết thành công** rồi.

Viết lại: .....

389 1:18:31
**我先付**，一会儿你们转我。
**Wǒ xiān fù**, yíhuìr nǐmen zhuǎn wǒ.
**Mình trả trước**, lát các bạn chuyển lại cho mình.

Viết lại: .....

390 1:18:44
**用哪个付**都行。
**Yòng nǎge fù** dōu xíng.
**Trả bằng cái nào** cũng được.

Viết lại: .....

391 1:18:55
我发个**群收款**。
Wǒ fā ge **qún shōukuǎn**.
Mình gửi một lệnh **thu tiền nhóm** nhé.

Viết lại: .....

392 1:19:06
小心**假的二维码**。
Xiǎoxīn **jiǎ de èrwéimǎ**.
Cẩn thận **mã QR giả** nhé.

Viết lại: .....

393 1:19:18
您把**亮度调高**一点。
Nín bǎ **liàngdù tiáo gāo** yìdiǎn.
Chị **tăng độ sáng** lên một chút ạ.

Viết lại:

394 1:19:29
转过去了，你**收一下**。
Zhuǎn guòqù le, nǐ **shōu yíxià**.
Mình chuyển rồi, bạn **bấm nhận** đi.

Viết lại:

395 1:19:42
点完**直接在手机上付**。
Diǎn wán **zhíjiē zài shǒujī shang fù**.
Gọi món xong **thanh toán luôn trên điện thoại**.

Viết lại:

396 1:19:56
手机付钱，花钱**没感觉**。
Shǒujī fù qián, huā qián **méi gǎnjué**.
Trả bằng điện thoại nên tiêu tiền **chẳng thấy xót**.

Viết lại:

397 1:20:11
把你的**收款码**发给我。
Bǎ nǐ de **shōukuǎnmǎ** fā gěi wǒ.
Bạn gửi **mã nhận tiền** cho mình nhé.

Viết lại:

398 1:20:23
付款**失败**了。
Fùkuǎn **shībài** le.
Thanh toán **không thành công** rồi.

Viết lại:

399 1:20:33

谁**抢得最多**?

Shéi **qiǎng de zuì duō**?

Ai **giật được nhiều nhất**?

Viết lại: .....

400 1:20:43

**汇率**怎么算?

**Huìlǜ** zěnme suàn?

**Tỷ giá** tính thế nào?

Viết lại: .....

# Chúc mừng bạn đã học xong!

# 加油！你真棒！

## Tự kiểm tra

- [ ] Tôi đọc được nghĩa của hết 392 từ vựng màu đỏ.
- [ ] Nhìn câu tiếng Việt, tôi nói được câu tiếng Trung trong 3 giây.
- [ ] Tôi viết lại được Hán tự của các từ vựng mà không cần nhìn.
- [ ] Tôi đã xem lại video ít nhất 3 lần trong tuần này.

## Bài tiếp theo trên kênh

400 Câu Tiếng Trung Mua Sắm – Mặc Cả · HSK 4-5 + Từ Vựng Chủ Đề – Phần 3/4

**Đừng bỏ lỡ tài liệu của video tiếp theo!**

- **Đăng ký kênh Học Tiếng Trung Cùng Sóc và bật chuông**
  Mỗi video mới đều kèm 1 file PDF riêng như thế này: từ vựng, mẫu câu, ô luyện viết.
- **Tham gia Hội viên (Membership) của kênh**
  Nhận giáo trình trọn bộ theo cấp độ HSK, bài tập và tài liệu độc quyền chỉ dành cho hội viên.